

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
- Mã chứng khoán: **CTB**
- Địa chỉ: số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương
- Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606

2. Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương trân trọng công bố Báo cáo thường niên 2024.

3. Thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/3/2025 tại địa chỉ: <https://hapuma.com/cong-bo-thong-tin/bao-cao-khac>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

(*): Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo thường niên 2024.

Hải Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2025
Người được ủy quyền công bố thông tin
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM
HẢI DƯƠNG**

Nguyễn Thị Thu Thủy



 <https://hapuma.com>

 (+84-220)3853 496/ 3853 594

 Số 2 Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng,
Thành phố. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

2024



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý khách hàng và Quý cổ đông,

Năm 2024 tiếp tục là một năm đầy khó khăn và thử thách đối với Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (HAPUMA). Không chỉ thị trường kinh doanh biến động khó lường, mà thiên tai bão lũ cũng đã gây thiệt hại về tài sản và ảnh hưởng không nhỏ đến điều kiện sản xuất của Công ty. Tuy vậy, HAPUMA vẫn duy trì được chất lượng tăng trưởng và hiệu quả hoạt động với chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế tăng 32,6% kế hoạch.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tin tưởng của các quý khách hàng đối với sản phẩm và dịch vụ của HAPUMA. Đồng thời, xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới các quý cổ đông, những người luôn đồng hành và ủng hộ Công ty trong suốt chặng đường vừa qua.

Nhìn về năm 2025, tình hình kinh tế trong nước và quốc tế dự báo sẽ tiếp tục có những cơ hội và thách thức đan xen. Đây cũng là dịp HAPUMA kỷ niệm 65 năm ngày

thành lập. Công ty sẽ tập trung trí và lực để duy trì vị thế dẫn đầu trong ngành sản xuất, cung cấp máy bơm và thiết bị thủy khí. Đồng thời, HAPUMA sẽ triển khai các chiến lược thu hút nguồn lực đầu tư, nâng cao trình độ công nghệ và năng lực sản xuất, tạo nền tảng vững chắc để HAPUMA phát triển bền vững trong những năm tiếp theo.

Với sự đoàn kết và nỗ lực vượt khó, với bản lĩnh và trí tuệ của tập thể người lao động, HAPUMA chắc chắn sẽ tiếp tục ổn định và phát triển bền vững, xứng đáng với sự tin tưởng và ủng hộ của quý cổ đông, quý khách hàng đã dành cho Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn Quý vị.

Nguyễn Trọng Tiểu
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



MỤC LỤC



01

GIỚI THIỆU VỀ HAPUMA

- 10 Thông tin khái quát
- 11 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 12 Quá trình hình thành và phát triển
- 13 Mô hình quản trị và bộ máy quản lý
- 14-15 Định hướng phát triển
- 16-17 Các rủi ro

02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG 2024

- 20 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 21-25 Tổ chức và nhân sự
- 26 Tình hình đầu tư
- 26-27 Tình hình tài chính
- 28-29 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư

03

BÁO CÁO, ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- 32-33 Đánh giá kết quả hoạt động SXKD
- 34-35 Tình hình tài chính
- 34-35 Cải tiến về cơ cấu tổ chức, quản lý
- 34-35 Kế hoạch phát triển trong tương lai
- 34-35 Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường xã hội

05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 42-44 Hội đồng quản trị
- 45 Ban Kiểm soát
- 46-47 Các giao dịch, thù lao, lợi ích của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

04

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT

- 38 Đánh giá về các mặt hoạt động của Cty
- 39 Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc
- 39 Các kế hoạch, định hướng của HĐQT

06

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- 50-55 Báo cáo phát triển bền vững

07

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

- 58-59 Ý kiến kiểm toán và BCTC đã kiểm toán

CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

HAPUMA
HAPUMA
HAPUMA

01

GIỚI THIỆU
VỀ HAPUMA

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên Công ty:	Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
Tên viết tắt:	HAPUMA
Giấy chứng nhận đăng ký DN số:	0800287016
Trụ sở chính:	Số 2 - Đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương
Nhà máy sản xuất:	Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - Phường Nguyễn Trãi - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương
Chi nhánh Hà Nội:	Văn phòng 2B, tầng 3 Tháp B - Tòa nhà Green Pearl, 378 Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội
Văn phòng Hồ Chí Minh:	Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
Số điện thoại:	0220 3853496/ 3852314/ 3844876
Số fax:	0220 3859336/ 3858606
Website:	https://hapuma.com
Email:	info@hapuma.com
Vốn điều lệ:	136.800.000.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	136.800.000.000 đồng
Số cổ phiếu lưu hành:	13.680.000 cổ phần
Mã chứng khoán:	CTB
Nơi niêm yết:	Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX

NGÀNH NGHỀ DOANH



SẢN XUẤT

(CHÍNH)

Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
Sản xuất quạt công nghiệp, tuốc bin nước;

Đúc sắt thép;
Đúc kim loại đồng, gang, kẽm, thiếc, nhôm và các loại hợp kim khác;
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

DỊCH VỤ KỸ THUẬT

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;

Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị khác;
Kiểm tra, phân tích các thành phần kim loại;

Lắp đặt hệ thống điện;
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí.

THƯƠNG MẠI

Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
Cho thuê máy móc, thiết bị và

đồ dùng hữu hình;
Cho thuê xe ô tô, xe nâng (ngoài xe chuyên dụng).

VẬN TẢI

Vận tải hàng hóa bằng ô tô các loại (trừ xe chuyên dụng).

XÂY DỰNG

Xây dựng nhà để ở và xây dựng nhà không để ở.

BẤT ĐỘNG SẢN

Cho thuê nhà làm văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, nhà hàng.

KHÁC

Thoát nước và xử lý nước thải; Các ngành nghề khác.

ĐỊA BÀN KINH DOANH

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương hoạt động trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Công ty còn xuất khẩu tại chỗ phôi đúc cho các hãng của Nhật Bản, Hàn Quốc và một số nước trong khu vực như Lào, Myanmar...

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN



Tháng 8, 1960



THÀNH LẬP NHÀ MÁY TẠI HÀ NỘI
 Với tên gọi Nhà máy Cơ khí Đồng Đa

CHUYỂN VỀ HẢI DƯƠNG
 Chuyển Nhà máy về Hải Dương, đổi tên thành Nhà máy Chế tạo bơm



Năm 1962

Năm 2004



CỔ PHẦN HÓA
 Trở thành Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương, vốn điều lệ 17.143.300.000 đồng

NIÊM YẾT TRÊN HNX
 Ngày 10/10/2006, giao dịch lần đầu trên sàn HNX, mã CK: CTB



Năm 2006

Năm 2012



KHÁNH THÀNH CƠ SỞ II
 Nhà máy rộng 05 ha tại số 2 Ngô Quyền, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ
 136,8 tỷ đồng



Năm 2019



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

HAPUMA áp dụng mô hình quản trị của công ty cổ phần, trong đó:

- Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất. Đại hội đồng cổ đông quyết định định hướng phát triển của HAPUMA, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát.
- Hội đồng quản trị (HĐQT) là cơ quan quản trị cao nhất, có đầy đủ quyền hạn quyết định các vấn đề liên quan đến mục tiêu và lợi ích của HAPUMA, ngoại trừ các vấn đề thuộc quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, gồm 05 thành viên.
- Ban Kiểm soát là tổ chức thay mặt

cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của HAPUMA. Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, gồm 03 thành viên.

- Ban Giám đốc bao gồm Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc kinh doanh và Giám đốc kinh doanh khu vực phía Nam do HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm. Tổng giám đốc là người điều hành cao nhất mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của HAPUMA.

- Công ty có một người đại diện theo pháp luật là Tổng giám đốc.

CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ

Cơ cấu Ban Giám đốc năm 2024 tại HAPUMA gồm Tổng giám đốc, 02 Phó Tổng giám đốc phụ trách các mảng kỹ thuật, sản xuất, Kế toán trưởng, Giám đốc Kinh doanh và Giám đốc Kinh doanh khu vực phía Nam.

Dưới Ban Giám đốc là 07 phòng ban, 01 Chi nhánh, 01 Văn phòng đại diện và 03 nhà máy sản xuất. Trong năm 2024, Công ty thành lập 03 nhà máy sản xuất trên cơ sở 04 xưởng sản xuất cũ.

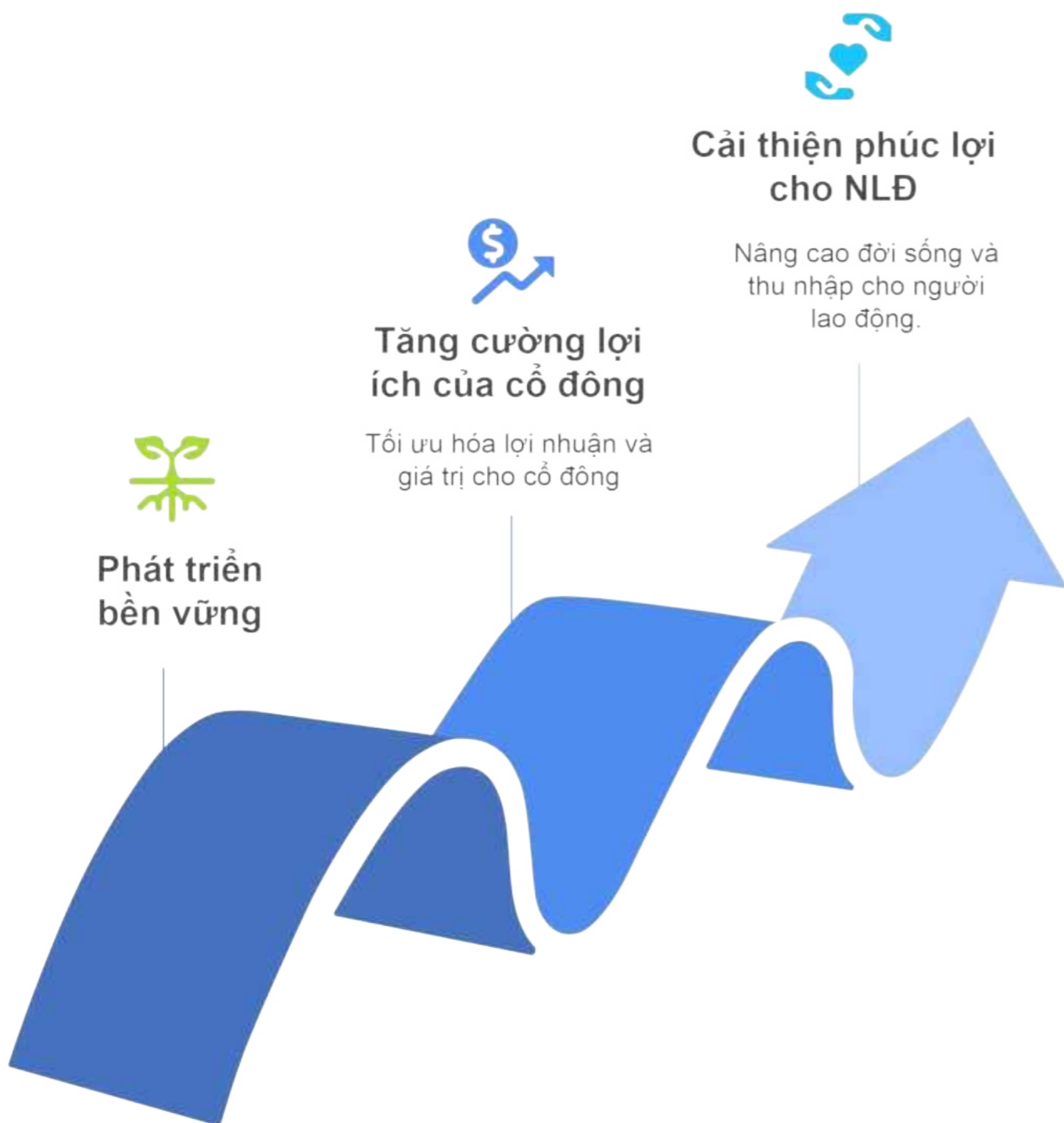
CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT: Không có



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

MỤC TIÊU CHỦ YẾU



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG HẠN VÀ DÀI HẠN



Đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm:

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tự động hóa, trí tuệ nhân tạo và vật liệu tiên tiến nhằm nâng cao hiệu suất sản phẩm, gia tăng độ bền và thân thiện với môi trường; đảm bảo sản phẩm đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng với chất lượng vượt trội.

Mở rộng thị trường:

Đẩy mạnh hợp tác chiến lược, mở rộng xuất khẩu, từng bước khẳng định vị thế tại các thị trường tiềm năng trong nước và trong khu vực.

Phát triển nguồn nhân lực:

Đào tạo và phát triển đội ngũ nhân sự, xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, thúc đẩy tinh thần đổi mới và phát huy tối đa năng lực cá nhân.

CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG



CÁC RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Năm 2024 xung đột Nga – Ucraina chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, tình hình kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, tác động đến Việt Nam ở khía cạnh tài chính, tỷ giá hối đoái, lãi suất. Ít nhiều có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của HAPUMA.

Để quản lý rủi ro, HAPUMA đã chủ động lập kế hoạch với các kịch bản ứng phó phù hợp.

RỦI RO PHÁP LÝ

Hệ thống chính sách pháp luật điều tiết nền kinh tế Việt Nam vẫn đang trong quá trình xây dựng và điều chỉnh, được cập nhật hoàn thiện từng phần là yếu tố mang tới sự rủi ro cho mỗi đơn vị thuộc thành phần kinh tế.

Để kiểm soát rủi ro về mặt pháp lý, HAPUMA liên tục cập nhật các văn bản qui phạm pháp luật liên quan, từ đó đưa ra kế hoạch hoạt động phù hợp.

Năm 2024, Nhà nước vẫn tiếp tục duy trì chính sách giảm thuế GTGT cho nhiều mặt hàng trong đó có sản phẩm chính của HAPUMA là các loại máy bơm. Tuy nhiên, một số mặt hàng phụ

(đi kèm) trong khuôn khổ các dự án lại không có cơ sở để xác định một cách chắc chắn rằng mặt hàng đó có thuộc đối tượng được giảm thuế GTGT hay không. Vì vậy, HAPUMA - dù đã hết sức cố gắng tuân thủ qui định nhưng vẫn phải đối mặt với rủi ro pháp lý trong việc áp dụng thuế suất thuế GTGT 8% hay 10%.

RỦI RO ĐẶC THÙ NGÀNH NGHỀ

Việt Nam ngày càng hội nhập quốc tế, các tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật đối với các sản phẩm ngày càng được nâng cao; các sản phẩm đồng loại, có thương hiệu, có uy tín với giá cả giảm hẳn do chính sách thuế hội nhập có nhiều cơ hội khẳng định ở thị trường Việt Nam. Đây là một trong những yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của HAPUMA, đòi hỏi Công ty phải thường xuyên đầu tư, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong nước cũng như xuất khẩu.



CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

HAPUMA
HAPUMA
HAPUMA

02

TÌNH HÌNH
HOẠT ĐỘNG
NĂM 2024

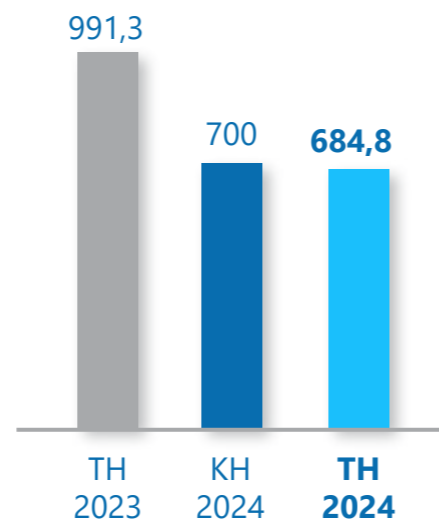
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2024 là một năm khó khăn với HAPUMA. Đây đã là giai đoạn cuối của chu kỳ vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025, số lượng dự án không còn nhiều, một số dự án triển khai chậm hơn dự kiến. Dù Ban lãnh đạo Công ty đã dự đoán trước những khó khăn về thị trường trong năm 2024 và xây dựng kế hoạch doanh thu khá khiêm tốn, nhưng diễn biến thực tế còn khó khăn hơn. Đặc biệt, trong năm 2024, Tỉnh Hải Dương nói chung và HAPUMA nói riêng chịu ảnh hưởng lớn của cơn bão số 3 – Yagi. HAPUMA bị tốc mái các nhà xưởng, nhiều máy móc thiết bị hiện đại bị ngập nước, sản xuất bị gián đoạn nhiều ngày để khắc phục hậu quả sau bão làm khó khăn càng thêm khó khăn.

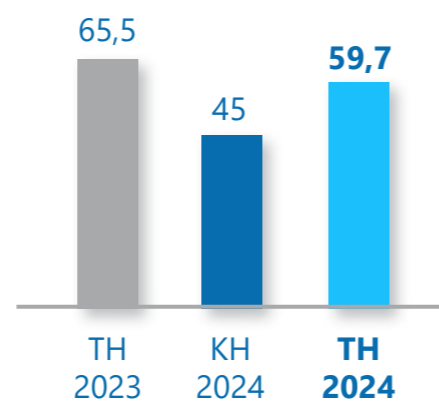
Công ty không đạt chỉ tiêu doanh thu như kế hoạch đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Suốt 11 tháng đầu năm, HAPUMA chỉ ghi nhận doanh thu gần 288 tỷ đồng (tương ứng với 41% kế hoạch). Tháng 12 năm 2024, cả bộ máy nỗ lực lao động ngày đêm, ngày nghỉ để đạt được mức doanh thu tổng cộng cả năm 684,8 tỷ đồng, tuy nhiên mức doanh thu này vẫn chỉ đạt 97,8% doanh thu kế hoạch và bằng 69,1% doanh thu năm 2023.

Điểm sáng trong năm 2024 là chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế. Với kế hoạch 45 tỷ đồng, năm 2024 HAPUMA đạt lợi nhuận trước thuế 59,7 tỷ đồng tăng 32,6% lợi nhuận kế hoạch. Tuy vậy, do doanh thu khiêm tốn nên lợi nhuận so với năm 2023 cũng chỉ bằng 91%.

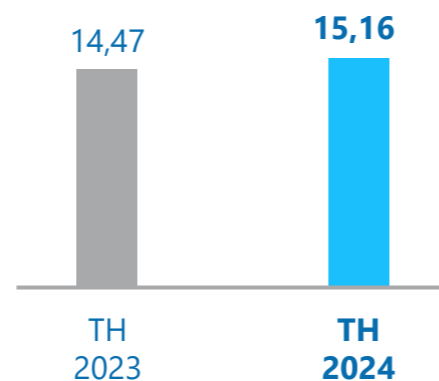
DOANH THU THUẦN (ĐVT: tỷ đồng)



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (ĐVT: tỷ đồng)



THU NHẬP BÌNH QUÂN (ĐVT: triệu đồng)



TỔ CHỨC & NHÂN SỰ

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TỶ LỆ SỞ HỮU CTB
1	Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc	2,73%
2	Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc, phụ trách sản xuất	0,04%
3	Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc, phụ trách kỹ thuật	0,28%
4	Vũ Kim Chúng	Phó Tổng Giám đốc, nghỉ việc từ T11/24	0%
5	Đoàn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng	1,17%
6	Trần Mạnh Hà	Giám đốc Kinh doanh	0,02%
7	Trương Quang Hiếu	Giám đốc Kinh doanh khu vực phía Nam	0%

Ông NGUYỄN TRỌNG NAM

Tổng Giám đốc

- **Năm sinh:** 1959
- **Học vấn:** Kỹ sư Cơ khí – Đại học Bách Khoa Hà Nội
- **Kinh nghiệm làm việc:**
 - 09/2010 – nay: Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 05/2010 – 08/2010: Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương, Ủy viên HĐQT - Công ty cổ phần Cơ điện Hà Nội
 - 01/2010 – 04/2010: Phó Tổng giám đốc - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương, Ủy viên HĐQT - Công ty cổ phần Cơ điện Hà Nội
 - 02/2008 - 2009: Ủy viên HĐQT, Giám đốc - Công ty cổ phần Cơ điện Hà Nội
 - 1984 – 2007: Làm việc tại Công ty Cơ khí Đông Anh

Ông NGHIÊM TRỌNG VĂN

Phó Tổng Giám đốc, phụ trách sản xuất

- **Năm sinh:** 1972
- **Học vấn:** Cử nhân kinh tế - Học viện Tài chính
- **Kinh nghiệm làm việc:**
 - 03/2018 - nay: Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 01/2016 - 03/2018: Giám đốc Sản xuất - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 01/2010 - 12/2015: Trưởng phòng Kế hoạch - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 01/2009 - 12/2009: Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Ông ĐÀO ĐÌNH TOÀN

Phó Tổng Giám đốc, phụ trách kỹ thuật

- **Năm sinh:** 1965
- **Học vấn:** Kỹ sư Chế tạo máy - Đại học Bách Khoa Hà Nội
- **Kinh nghiệm làm việc:**
 - 2019 - nay: Phó Tổng giám đốc, phụ trách Kỹ thuật - Cty CP Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 07/2011 - 2018: Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất - Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 03/2011 - 06/2011: Trưởng phòng Kỹ thuật kiêm Trợ lý Tổng giám đốc - Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 05/2008 - 02/2011: Trưởng phòng Thiết kế kỹ thuật - Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 12/2006 - 04/2008 : Phó phòng Thiết kế kỹ thuật - Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 08/2003 - 11/2006: Phó phòng Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 10/2002 - 07/2003: Phó phòng Thiết kế kỹ thuật - Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương

Ông VŨ KIM CHÚNG

Phó Tổng giám đốc phụ trách Kinh doanh, nghỉ việc từ tháng 11/2024

- **Năm sinh:** 1968
- **Học vấn:** Kỹ sư xây dựng - Đại học Xây dựng
- **Kinh nghiệm làm việc:**
 - 23/11/2020 - 25/4/2024: Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc phụ trách Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 09/2019 - 10/2024: Phó Tổng giám đốc phụ trách Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 04/2016 - 2019: Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng GELEX
 - 09/2013 - 03/2016: Ủy viên Hội đồng quản trị, Giám đốc - Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà nội
 - 08/2012 - 08/2013: Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó giám đốc - Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội
 - 01/2010 - 07/2012: Thành viên Ban quản lý dự án - Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam
 - 2005 - 12/2009: Giám đốc Xí nghiệp xây lắp - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hồng Hà

Bà ĐOÀN THỊ LAN PHƯƠNG

Kế toán trưởng

- **Năm sinh:** 1981
- **Học vấn:** Cử nhân kinh tế - Học viện Tài chính
- **Kinh nghiệm làm việc:**
 - 01/2020 - nay: Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 2009-2016: Phó phòng TCKT - Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Ông TRẦN MẠNH HÀ

Giám đốc Kinh doanh

- **Năm sinh:** 1977
- **Học vấn:** Kỹ sư cơ khí - Đại học Nông nghiệp I - Hà Nội
- **Kinh nghiệm làm việc:**
 - 11/2020 - nay: Giám đốc Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 02/12/2019-10/2020: Trưởng phòng Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 30/12/2009-11/2019: Phó phòng Kinh doanh - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 05/2001-12/2009: Nhân viên Phòng Thiết kế công nghệ - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương
 - 06/2000-05/2001: Kỹ thuật viên Xưởng Cơ khí - Lắp ráp - Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Ông TRƯƠNG QUANG HIẾU

Giám đốc Kinh doanh khu vực phía Nam

- **Năm sinh:** 1985
- **Học vấn:** Kỹ sư Điện, Điện tử - Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
- **Kinh nghiệm làm việc:**
 - 01/8/2024 - nay: Giám đốc Kinh doanh khu vực phía Nam kiêm Trưởng Văn phòng đại diện Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tại TP. Hồ Chí Minh
 - 01/7/2020 - 31/7/2024: Trưởng Văn phòng đại diện Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tại TP. Hồ Chí Minh;
 - 1/6/2020 - 30/6/2020: Phó Giám đốc Chi nhánh Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tại TP. Hồ Chí Minh;
 - 01/2014 - 5/2020: Trưởng Văn phòng đại diện tại HCM, Công ty CP Thiết bị điện GELEX và Công ty CP Thiết bị đo điện EMIC

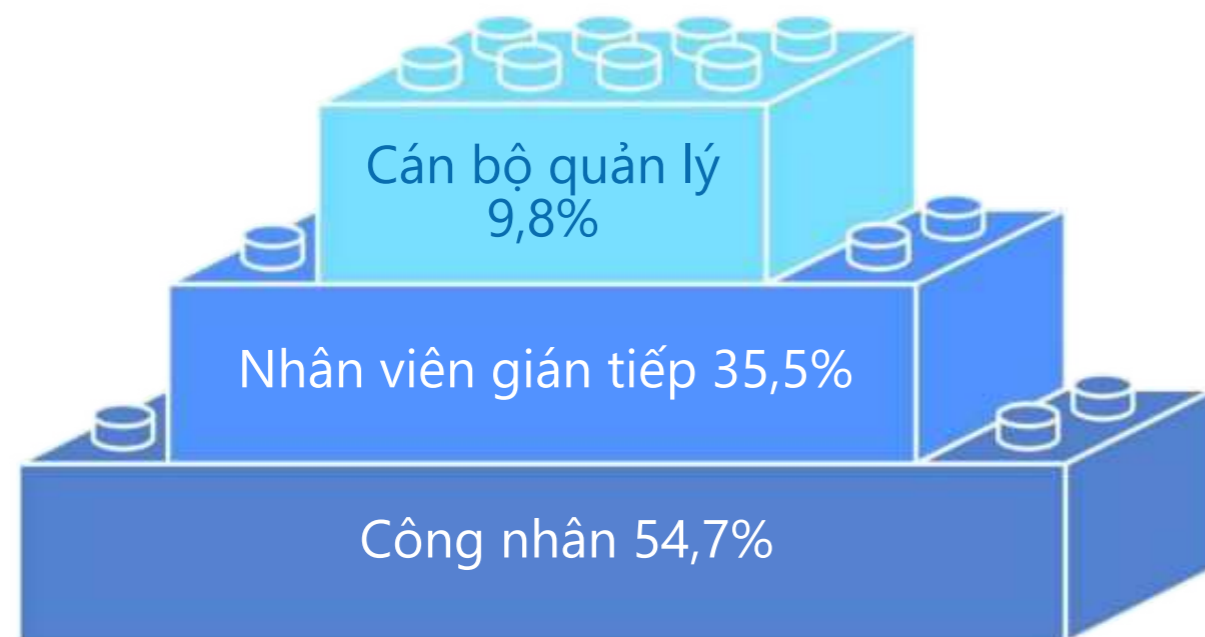
NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH

Trong năm 2024, Ban điều hành (Ban Giám đốc) có hai sự thay đổi về nhân sự:

- Từ ngày 01/08/2024, ông Trương Quang Hiếu - Trưởng Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Kinh doanh khu vực phía Nam, trở thành thành viên Ban Giám đốc Công ty.
- Từ ngày 01/11/2024, ông Vũ Kim Chúng - Phó Tổng Giám đốc phụ trách Kinh doanh nghỉ việc theo chế độ hưu trí.

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LAO ĐỘNG



PHÂN LOẠI THEO TÍNH CHẤT LAO ĐỘNG

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Công ty áp dụng chính sách đào tạo nghề nghiệp chuyên sâu, đào tạo lại cho người lao động, đặc biệt là đối với những người lao động có đạo đức nghề nghiệp và tâm huyết với Công ty.
- Công ty có chính sách lương và thu nhập phù hợp để người lao động yên tâm làm việc, cống hiến cho Công ty và đào tạo thế hệ trẻ. Xây dựng môi trường lao động xanh sạch, văn minh; đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, trang bị bảo hộ lao động đầy đủ theo qui định.
- Áp dụng các chính sách phúc lợi cho người lao động như tổ chức khám sức khỏe định kỳ; thăm hỏi, động viên khi ốm đau, đám hiếu, kết hôn lần đầu, tổ chức nghỉ mát, kỷ niệm các ngày lễ trong năm.
- Duy trì việc Khen thưởng hàng tháng, hàng năm cho các cá nhân có đóng góp trong lao động sản xuất kinh doanh.



Ảnh: Người lao động tham gia Hội nghị người lao động năm 2024

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

ĐẦU TƯ NÂNG CAO NĂNG LỰC SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2024, HAPUMA đã đầu tư 61,8 tỷ đồng để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, bao gồm:

- **46,6 tỷ đồng** cho nhà xưởng và vật kiến trúc.
- **12,8 tỷ đồng** cho phương tiện vận tải, gồm pa lăng, cầu trục các loại phục vụ sản xuất và 3 xe ô tô phục vụ công tác thị trường.
- **2,4 tỷ đồng** cho máy móc, thiết bị, gồm máy gia công mẫu gỗ CNC, máy nén khí và thiết bị lò nấu

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Trong năm 2024, HAPUMA không có khoản đầu tư tài chính nào đáng kể. Chỉ tiêu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trên Bảng cân đối kế toán là tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, tranh thủ các thời điểm chưa đến hạn thanh toán cho khách hàng để hưởng tiền lãi.

CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty không đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TT	CHỈ TIÊU	NĂM 2023 (ĐVT: Đồng)	NĂM 2024 (ĐVT: Đồng)	SO SÁNH % 2024/2023
1	Tổng giá trị tài sản	582.070.673.620	709.230.450.583	121,85%
2	Doanh thu thuần	991.294.269.241	684.754.473.081	69,08%
3	Lợi nhuận từ hoạt động KD	64.887.929.756	59.867.428.937	92,26%
4	Lợi nhuận khác	661.469.620	-201.533.331	-30,47%
5	Lợi nhuận trước thuế	65.549.399.376	59.665.895.606	91,02%
6	Lợi nhuận sau thuế	50.797.873.492	47.317.289.001	93,15%

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023, năm 2024 của HAPUMA

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

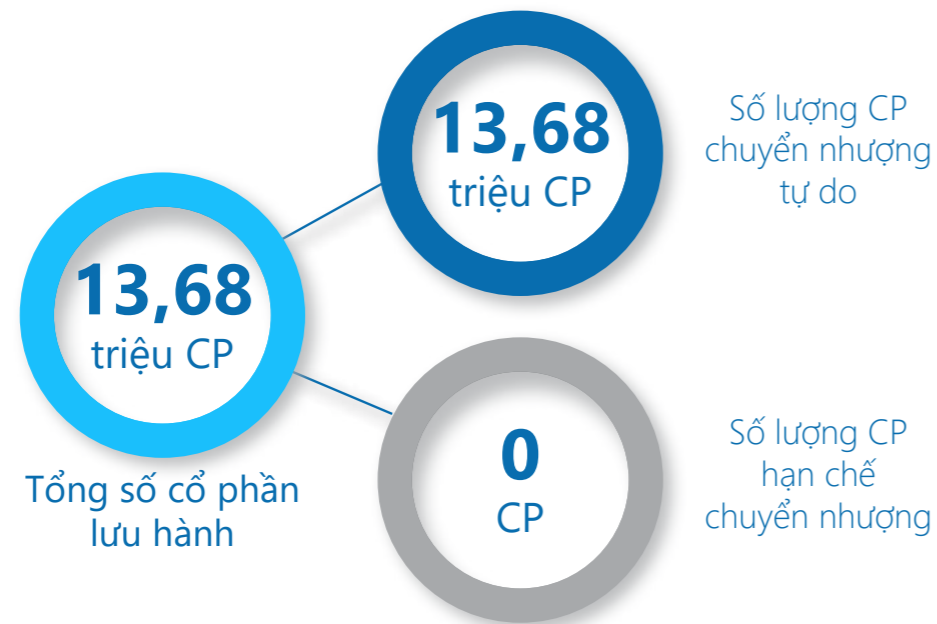
TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2023	NĂM 2024	SO SÁNH % 2024/2023
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
	Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,28	1,50	117,4%
	Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	0,65	0,96	147,5%
	2 Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
	Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	Lần	0,51	0,57	112,4%
	Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	Lần	1,03	1,33	128,9%
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
	Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho BQ)	Lần	5,22	5,18	99,3%
	Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	Lần	1,16	1,7	146,9%
	4 Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	5,12	6,91	134,8%
	Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	17,74	15,55	87,7%
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	8,73	6,67	%%
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	6,55	8,74	133,6%



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CỔ PHẦN

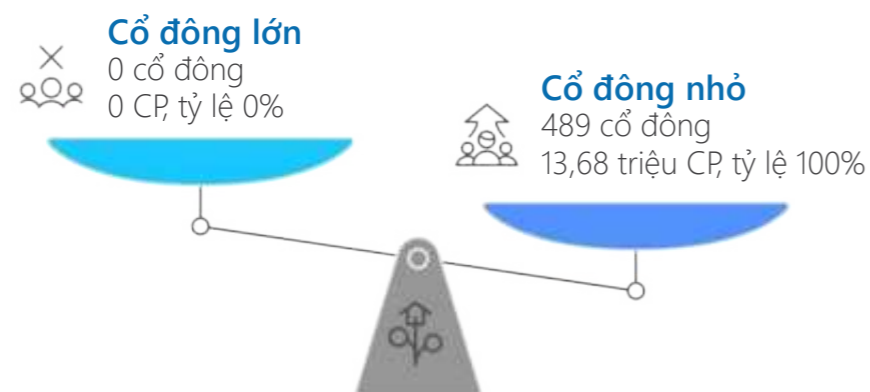
- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông



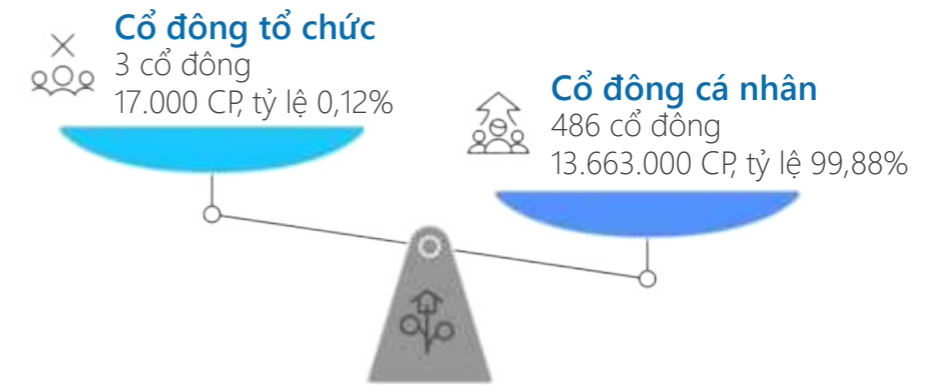
CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

- Tại ngày 31/12/2024: Công ty có 489 cổ đông.

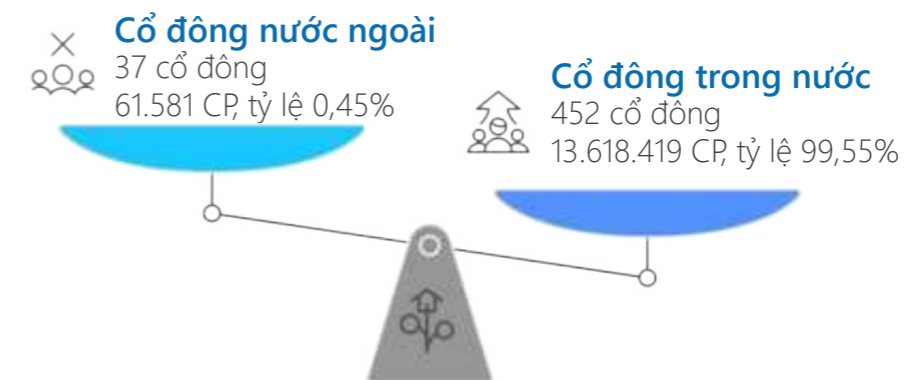
PHÂN LOẠI THEO TỶ LỆ SỞ HỮU



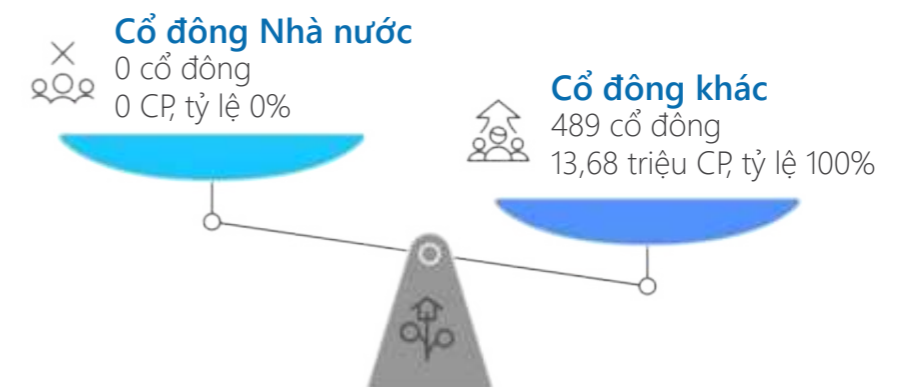
PHÂN LOẠI THEO HÌNH THỨC



PHÂN LOẠI THEO LÃNH THỔ



PHÂN LOẠI THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ



TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU,
GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ, CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC:

Không có.

CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

HAPUMA
HAPUMA
HAPUMA

03

BÁO CÁO
VÀ ĐÁNH GIÁ
CỦA
BAN GIÁM ĐỐC

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2024 là một năm đầy thách thức với HAPUMA. Mặc dù những khó khăn đã được dự báo từ trước nhưng công ty vẫn phải đối mặt với nhiều trở ngại khách quan ngoài tầm kiểm soát, đặc biệt là tác động nghiêm trọng từ cơn bão lịch sử Yagi, gây thiệt hại lớn cho hoạt động sản xuất. Dù doanh thu chỉ đạt 97,8% so với kế hoạch, nhưng không thể không ghi nhận sự nỗ lực không ngừng nghỉ của toàn thể cán bộ, nhân viên, từ những ngày đầu năm cho đến những ngày cuối cùng của 2024. Nhờ tinh thần quyết tâm ấy, HAPUMA đã đạt được mức tăng trưởng lợi nhuận 32,6% so với kế hoạch đề ra.

Trong năm 2024, HAPUMA đã đạt được những cột mốc quan trọng trong hoạt động kinh doanh, tiêu biểu là việc hoàn thành dự án Xuân Quan – trạm bơm chìm lớn nhất, có tầm ảnh hưởng đáng kể. Dự án này không chỉ khẳng định năng lực của đội ngũ kỹ thuật HAPUMA mà còn góp phần nâng cao hình ảnh và uy tín của công ty trên thị trường. Bên cạnh đó, HAPUMA tiếp tục mở rộng thị phần trong lĩnh vực bơm công nghiệp thông qua việc ký kết nhiều hợp đồng quan trọng. Đáng chú ý, công ty đã hoàn thành hợp đồng cung cấp bơm hai cửa hút trực đứng cho trạm bơm Ấp Bắc, đồng thời trực tiếp ký kết một số

hợp đồng quy mô lớn hơn với Nhà máy cấp nước sạch.

Dù đối diện với nhiều khó khăn, HAPUMA vẫn kiên trì đầu tư và hoàn thành Nhà máy Cơ khí và Nhà máy Kết cấu tại khu đất Trụ sở chính, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển trong những năm tiếp theo.

Nhìn lại một năm đầy thử thách, HAPUMA có thể tự hào về những thành tựu đã đạt được. Công ty tiếp tục kiên định với sứ mệnh sản xuất bơm phục vụ đất nước, khẳng định vị thế và uy tín trong ngành sản xuất máy bơm và thiết bị thủy khí tại Việt Nam.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

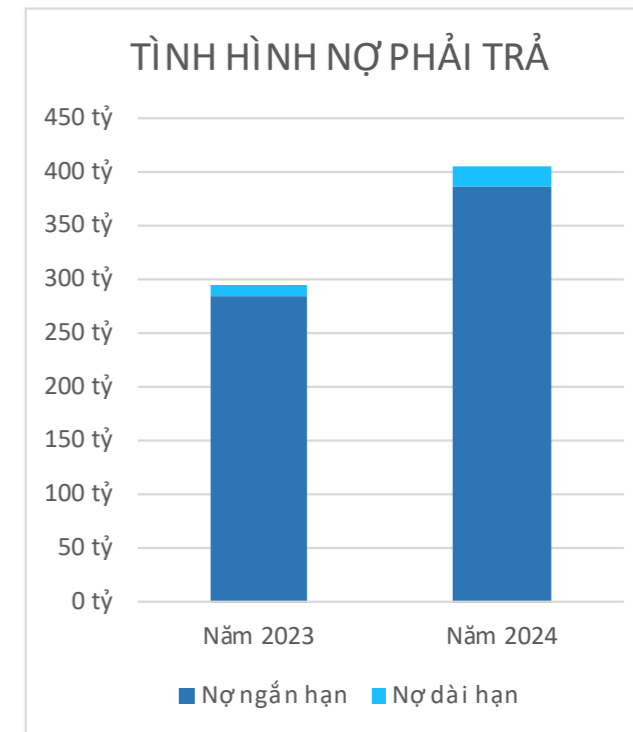
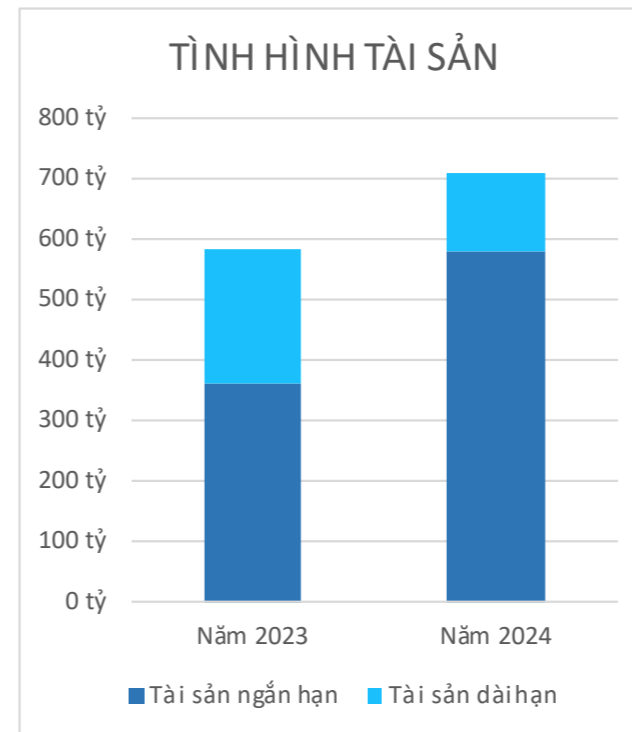
- Tổng giá trị tài sản của HAPUMA năm 2024 tăng 27,16% so với năm 2023 (từ 582.070.673.620 đồng lên 709.230.450.583 đồng) nguyên nhân tăng là do tăng tài sản ngắn hạn.
- Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu ở các chỉ tiêu: phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho. Công ty đang trong giai đoạn thực hiện các dự án có giá trị lớn nhưng chưa được nghiệm thu để xuất hóa đơn.
- Mặc dù nguyên giá tài sản cố định năm 2024 tăng 61 tỷ đồng so với năm 2023 nhưng cơ cấu tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn trong tổng tài sản vẫn có sự dịch chuyển nhẹ từ tài sản dài hạn sang

tài sản ngắn hạn.

- HAPUMA không có tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

- Tổng nợ phải trả của HAPUMA tại ngày 31/12/2024 là 404.945.339.255 đồng, trong đó Nợ ngắn hạn chiếm 95,5%, nợ dài hạn chiếm 4,5% tổng nợ phải trả. Cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn đều tăng so với năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do chỉ tiêu người mua trả tiền trước ngắn hạn, vay ngân hàng ngắn hạn và dự phòng phải trả dài hạn tăng.
- Năm 2024, HAPUMA không có nợ phải trả xấu.



CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

- Năm 2024, HAPUMA sắp xếp tổ chức lại khối sản xuất bằng việc giải thể 04 xưởng sản xuất cũ gồm Xưởng Kết cấu, Xưởng Đúc, Xưởng Cơ khí, Xưởng Lắp ráp và thành lập mới 03 nhà máy gồm Nhà máy Kết cấu thép, Nhà máy Đúc Kim loại và Nhà máy Cơ khí. Trong đó chú trọng việc nâng cấp chất lượng sản phẩm cũng như yêu cầu cao hơn về công tác quản trị sản xuất.

- Năm 2024, Hội đồng quản trị tiếp tục tham gia trực tiếp cùng Ban Giám đốc trong việc rà soát và điều chỉnh công tác quản trị nội bộ, đã chỉ đạo, định hướng kịp thời để hoàn thiện công tác quản trị và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho Ban điều hành nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Chính sách nhân sự được quan tâm. HAPUMA tiếp tục bổ sung sửa đổi phương án trả lương cho khối gián tiếp.
- Năm 2024 HAPUMA đồng loạt bổ nhiệm nhiều cán bộ trẻ vào chức vụ trưởng, phó các đơn vị thể hiện sự tin cậy và trao quyền cho thế hệ trẻ trong công tác quản lý và điều hành hoạt động Công ty.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

- Để nâng cao năng lực đáp ứng của HAPUMA đối với thị trường, phải nâng cao chất lượng đồng bộ cả 3 yếu tố: con người, thiết bị và công nghệ:
 - Tập trung vào con người, chú trọng nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng làm việc., đặc biệt là năng lực quản lý dự án và thực hiện hồ sơ., quản lý điều hành sản xuất.
 - Rà soát lập danh mục đầu tư thiết bị cần thiết, cấp bách để đáp ứng nhu cầu thực tế của thị phần có tiềm năng như nhiệt điện, cấp nước.
 - Rà soát các công nghệ lõi tại HAPUMA, có

- kế hoạch và giải pháp cụ thể để hoàn thiện theo hướng áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới, tập trung vào công nghệ vật liệu, công nghệ gia công chi tiết lớn và gia công cơ tính đặc thù, chính xác.
- Nỗ lực triển khai các hoạt động thị trường, chăm sóc khách hàng để đạt doanh số các hợp đồng ký mới. Xác lập phân khúc mục tiêu, tổ chức các hoạt động marketing, hội thảo chuyên đề để quảng cáo hình ảnh, sản phẩm và dịch vụ của Công ty. Tận dụng cơ hội thị trường để tìm

- kiếm khách hàng, hợp đồng. Đầu tư nguồn lực vào các phân khúc, lĩnh vực có tiềm năng, bao gồm cả xây dựng hệ thống tự động liên quan đến trạm bơm và hệ thống bơm.
- Tiếp tục hoàn thiện các quy chế quản trị công ty.
- Ứng dụng công nghệ thông tin vào điều hành sản xuất một cách sâu rộng hơn
- Duy trì mối quan hệ hợp tác cả trong và ngoài nước để nâng cao vị thế, khả năng đáp ứng của HAPUMA.

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Xem phần 6.
Báo cáo phát triển bền vững

CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

HAPUMA
HAPUMA
HAPUMA

04

ĐÁNH GIÁ CỦA
HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ
VỀ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÔNG TY

ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA HAPUMA

Năm 2024 là một năm khó khăn với HAPUMA, do đây là năm cuối của giai đoạn vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025, cạnh tranh trên thị trường càng trở nên gay gắt, khốc liệt. Năm 2024 cũng là năm HAPUMA không còn dự án lớn chuyển tiếp từ năm trước sang. Tháng 9 năm 2024, cơn bão số 3- Yagi quét qua TP. Hải Dương cũng đã gây thiệt hại nặng khiến HAPUMA phải dành nhiều thời gian, công sức và nguồn lực tài chính để khắc phục hậu quả.

Tuy nhiên, không nằm ngoài xu hướng vận động chung của ngành sản xuất công nghiệp cả nước, mặc dù đối diện với nhiều khó khăn, kết thúc năm 2024, HAPUMA vẫn duy trì được sự ổn định và đạt một số kết quả khả quan:

- Doanh thu gần đạt kế hoạch (doanh thu năm 2024 là 684,7 tỷ đồng, đạt 97,8% kế hoạch). Dù không hoàn thành 100% mục tiêu doanh thu, nhưng mức doanh thu này chứng tỏ Công ty đã duy trì được hoạt động ổn định trong bối cảnh thị trường đầy biến động.

- Lợi nhuận trước thuế vượt kế hoạch 32,6% đạt 59,67 tỷ đồng, đây là một thành quả đáng ghi nhận, là kết quả của năng lực điều hành linh hoạt và tối ưu hóa chi phí trong khó khăn.

- Thu nhập bình quân của người lao động tăng 4,8% so với năm 2023, đạt 15,16 triệu đồng/người/tháng cho thấy công ty vẫn quan tâm và chăm lo tốt đến đời sống của người lao động dù gặp nhiều thử thách.

Trong năm 2024, công tác quản trị và điều hành đã có những cải tiến đáng kể, giúp Công ty duy trì ổn định.

Sự phối hợp giữa các đơn vị trong Công ty ngày càng đồng bộ, chặt chẽ và hiệu quả hơn, tạo cơ sở để nhiệm vụ sản xuất kinh doanh được triển khai nhanh chóng và đạt kết quả tối ưu. Năm 2024, HAPUMA đã ghi điểm mạnh mẽ với khách hàng không chỉ bằng chất lượng sản phẩm dịch vụ vượt trội mà còn nhờ vào nỗ lực không ngừng nghỉ trong việc đảm bảo tiến độ gấp gáp, đáp ứng mọi yêu cầu khẩn cấp của khách hàng. Đây là ưu thế vượt trội của HAPUMA so với các hãng bơm, cả trong và ngoài nước, hoạt động tại thị trường Việt Nam.



Ảnh: Lắp ráp máy bơm lưu lượng 25.000 m³/h, cột áp 7,4m

Về công tác đầu tư phát triển, nhờ vào nguồn lực tiết kiệm được từ năm 2023, HAPUMA đã hoàn thành xuất sắc các mục tiêu đầu tư chiến lược đã đề ra từ đầu năm. Tổng giá trị đầu tư 61,8 tỷ đồng. Điểm nhấn trong năm 2024 là việc hoàn thành xây dựng các hạng mục nhà xưởng, vật kiến trúc với chi phí đầu tư lên đến 46,6 tỷ đồng, ngoài hai nhà xưởng sản xuất còn có một số máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển hiện đại. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã xác định rõ ràng định hướng đầu tư phát triển các ngành hàng mới, mở rộng cơ hội tăng trưởng cho những năm tiếp theo.

Năm 2024 cũng là năm đầu tiên HAPUMA chú trọng triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng gắn liền hiệu quả với quản trị rủi ro, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

Năm 2024, có thể nói là một năm vượt khó của HAPUMA với những kết quả đáng ghi nhận, phản ánh rõ nét sự nỗ lực không ngừng của tập thể Ban lãnh đạo và người lao động. Những thành tựu đã đạt được sẽ là nền tảng vững chắc để Công ty tiếp tục phát triển bền vững trong những năm sắp tới.

ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị đánh giá cao sự nỗ lực của Tổng Giám đốc trong quá trình vượt khó thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 cũng như sâu sát với công tác kỹ thuật, sản xuất; nỗ lực hoàn thiện công tác quản trị nội bộ.

Hoạt động của Ban Giám đốc đã tuân thủ đúng về quyền hạn và trách nhiệm được pháp luật và Điều lệ Công ty quy định, tuân thủ các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. Xây dựng HAPUMA là sự lựa chọn đúng đắn của các nhà đầu tư, là địa chỉ đáng tin cậy với khách hàng và là nơi gắn bó lâu dài của người lao động. Trong năm 2024, Ban Giám đốc có sự thay đổi về nhân sự, đã kịp thời phân công nhiệm vụ để không ảnh hưởng đến quá trình thực hiện mục tiêu chung.

KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị xác định một số định hướng hoạt động trong năm 2025 của Công ty cụ thể như sau:

- Tập trung hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

- Mở rộng ngành hàng sản xuất kinh doanh:
 - o Hoàn thành đầu tư năng lực sản xuất ngành hàng bơm công nghiệp, bao gồm đồng bộ thiết bị công nghệ, công nghệ sản xuất, thiết bị kiểm tra chất lượng sản phẩm; đảm bảo đủ nguồn lực tài chính đáp ứng kế hoạch đầu tư.

- o Tổ chức lại và bổ sung nhân lực đủ số lượng, phù hợp chuyên môn nhằm khai thác mở rộng thị phần bơm công nghiệp.

- Tiếp tục triển khai thực hiện việc di chuyển mặt bằng sản xuất từ khu đất 37 Đại Lộ Hồ Chí Minh - Phường Nguyễn Trãi - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương sang Trụ sở chính

số 2 đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương phù hợp với kế hoạch của UBND Tỉnh Hải Dương, đảm bảo an toàn cho sản xuất kinh doanh và hiệu quả cho Công ty.

- Tổ chức thành công Lễ Kỷ niệm 65 năm thành lập Công ty để tiếp tục quảng bá và nâng cao hình ảnh, uy tín của HAPUMA với các khách hàng trong và ngoài nước.

Bước vào năm 2025, đánh dấu cột mốc kỷ niệm 65 năm thành lập, với sự nỗ lực của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và người lao động, cùng sự ủng hộ, đồng hành của Quý vị cổ đông, HĐQT tin tưởng rằng Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương sẽ tiếp tục nỗ lực không ngừng, không chỉ giữ vững vị thế hiện tại mà còn vươn xa hơn, đạt được những mục tiêu chiến lược đầy tham vọng trong tương lai.

CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

HAPUMA
HAPUMA
HAPUMA

05

QUẢN TRỊ
CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tại ngày 31/12/2024

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TỶ LỆ SỞ HỮU *
1	Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch HĐQT	3,38%
2	Nguyễn Trọng Nam	UV HĐQT, Tổng Giám đốc	2,73%
3	Phạm Mạnh Hà	UV HĐQT, thành viên không điều hành	4,93%
4	Đoàn Thị Lan Phương	UV HĐQT, Kế toán trưởng	1,17%
5	Hoàng Phương	UV HĐQT, thành viên độc lập	0,73%

(*) Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết

Ông NGUYỄN TRỌNG TIỂU

Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên điều hành

- Tham gia HĐQT ở doanh nghiệp khác: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần

Ông NGUYỄN TRỌNG NAM

Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Thành viên điều hành

- Tham gia HĐQT ở doanh nghiệp khác: Không có.

Ông PHẠM MẠNH HÀ

Ủy viên Hội đồng quản trị, Thành viên không điều hành

- Tham gia HĐQT ở doanh nghiệp khác: Không có.

Bà ĐOÀN THỊ LAN PHƯƠNG

Ủy viên Hội đồng quản trị, Thành viên điều hành

- Tham gia HĐQT ở doanh nghiệp khác: Không có.

Ông HOÀNG PHƯƠNG

Ủy viên Hội đồng quản trị, Thành viên độc lập

- Tham gia HĐQT ở doanh nghiệp khác: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư điện mặt trời Thái Dương; Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Đầu tư năng lượng Phương Minh.

(Ông) VŨ KIM CHÚNG

Ủy viên Hội đồng quản trị, Thành viên điều hành đến ngày 25/4/2024

- Tham gia HĐQT ở doanh nghiệp khác: Không có)



Ảnh: Các thành viên Hội đồng quản trị HAPUMA

CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ: Không có.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Hội đồng quản trị hoạt động đúng luật, đúng thẩm quyền đã được pháp luật và Điều lệ Công ty qui định;
- Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ giám sát, định hướng cho Ban Giám đốc hoạt động đúng luật, đúng định hướng;
- Năm 2024, Hội đồng quản trị tiếp tục tham gia sâu hơn trong việc kiểm tra, giám sát công tác quản trị nội bộ tại Công ty; hỗ trợ tích cực Ban Giám đốc trong công tác kinh doanh, định hướng thị trường.

CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2024, Hội đồng quản trị đã tiến hành 11 cuộc họp, trong đó có 06 cuộc họp trực tiếp và 5 cuộc họp trực tuyến. Ban hành 17 Nghị quyết và 01 Quyết định. Nội dung chính của các cuộc họp như sau:

- Công việc thường kỳ trong năm:** Thông qua nội dung dự kiến tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 và công tác chuẩn bị tổ chức Đại hội; thông qua các báo cáo tài chính định kỳ: năm 2023 và các quý I,III, bán niên năm 2024; Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024; Thông qua chủ trương xây dựng mối quan hệ tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam; Thông qua phương án vay vốn và Ký kết Hợp đồng cho vay hạn mức với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.
- Trả cổ tức:** Thông qua ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 20%.
- Tổ chức - Nhân sự:** Thông qua

Đơn xin từ nhiệm thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022-2027 của ông Vũ Kim Chung - Ủy viên HĐQT; Miễn nhiệm và bầu Chủ tịch HĐQT; thông qua Phương án tái cơ cấu khối sản xuất, đồng ý chủ trương bổ nhiệm có thời hạn 03 năm đối với các chức vụ Giám đốc và phó giám đốc nhà máy; thông qua chủ trương sáp nhập Phòng Tổ chức - Nhân sự vào Văn phòng Công ty; Bổ nhiệm Giám đốc Kinh doanh khu vực phía Nam; thông qua Qui định về việc tính lương đối với khối gián tiếp V.23.09 và các lần sửa đổi; ban hành/điều chỉnh mức lương khoán đối với một số cá nhân.

- Công tác quản trị:** chỉ đạo và kiểm soát Ban điều hành trong công tác quản trị tài chính, kiểm soát rủi ro.
- Nội dung khác:** Tạm ứng và Quyết toán Quỹ thường Ban điều hành năm 2023, Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng nhà xưởng và xe ô tô; các nội dung khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm 2024

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ
1	Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch HĐQT
2	Nguyễn Trọng Nam	UV HĐQT, Tổng Giám đốc
3	Phạm Mạnh Hà	UV HĐQT, thành viên không điều hành
4	Đoàn Thị Lan Phương	UV HĐQT, Kế toán trưởng
5	Hoàng Phương	UV HĐQT, thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU BAN KIỂM SOÁT

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TỶ LỆ SỞ HỮU *
1	Trần Thu Hà	Trưởng ban	0%
2	Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên	0,02%
3	Lê Thanh Hà	Thành viên	0%

(*) Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Năm 2024, Ban Kiểm soát đã thực hiện quyền và nhiệm vụ theo qui định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

CÁC CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2024, Ban Kiểm soát đã tiến hành 03 cuộc họp.

Nội dung chính của các cuộc họp như sau:

- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch năm 2024 do Đại hội đồng cổ đông giao;
- Kiểm tra, giám sát việc ban hành các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Ban điều hành;

Kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của Công ty phù hợp với qui định của pháp luật và Điều lệ Công ty;

- Giám sát việc thực thi pháp luật của Công ty.
- Xem xét Báo cáo tài chính năm 2023, báo cáo 06 tháng năm 2024 đã được soát xét và kiểm toán; thẩm định các báo cáo tài chính quý do Công ty tự lập.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt: 864 triệu đồng. Thù lao thực nhận của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát là 864 triệu đồng. Trong đó, thù lao của Hội đồng quản trị là: 720 triệu đồng (Chủ tịch 240 triệu đồng, các thành viên 120 triệu đồng/người), thù lao của Ban Kiểm soát là 144 triệu đồng (Trưởng ban 72 triệu đồng, các thành viên 36 triệu đồng). Ngoài ra, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát còn được chi trả các

Thu nhập của từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc trong năm 2024 cụ thể như sau:

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	THU NHẬP (ĐVT: Đồng)
I HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
1	Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch HĐQT từ 26/4/2024	1.135.984.946
2	Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên HĐQT	337.459.677
3	Phạm Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT từ 26/4/2024	182.139.786
4	Vũ Kim Chúng	Ủy viên HĐQT đến 25/4/2024	334.351.016
5	Đoàn Thị Lan Phương	Ủy viên HĐQT	337.459.677
6	Hoàng Phương	Ủy viên HĐQT	309.467.742
II BAN KIỂM SOÁT			
1	Trần Thu Hà	Trưởng ban	89.500.000
2	Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên	36.000.000
3	Lê Thanh Hà	Thành viên	36.000.000
III BAN GIÁM ĐỐC			
1	Nguyễn Trọng Nam	Tổng giám đốc	1.422.399.556
2	Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng giám đốc	1.216.095.672
3	Đào Đình Toàn	Phó Tổng giám đốc	793.904.660
4	Vũ Kim Chúng	Phó Tổng giám đốc, đến 10/2024	334.351.016
5	Đoàn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng	985.286.252
6	Trần Mạnh Hà	Giám đốc Kinh doanh	1.037.029.771
7	Trương Quang Hiếu	Giám đốc Kinh doanh khu vực phía Nam, từ ngày 01/8/2024	257.417.200

khoản chi phí hoạt động theo qui định của Công ty.

Lợi ích khác của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc: Công ty đã chi Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2023 theo tỷ lệ 3,5% lợi nhuận sau thuế như Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đã thông qua với số tiền 1.777.000.000 đồng. Ngoài ra, Công ty đã chi tạm ứng Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2024 với số tiền 800 triệu đồng.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

Ngày 27/11/2024, ông Hoàng Phương - Ủy viên HĐQT Công ty đã bán thành công 200.000 cổ phiếu.

- Tỷ lệ sở hữu trước giao dịch 300.000 cổ phiếu, tương đương với 2,19% vốn điều lệ.
- Tỷ lệ sở hữu sau giao dịch: 100.000 cổ phiếu, tương đương với 0,73% vốn điều lệ.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG LỚN: Không có

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI NỘI BỘ

Ngày 27/11/2024, bà Vương Thu Ninh - Vợ ông Hoàng Phương - Ủy viên HĐQT Công ty đã mua thành công 200.000 cổ phiếu.

- Tỷ lệ sở hữu trước giao dịch 0 cổ phiếu, tương đương với 0% vốn điều lệ.
- Tỷ lệ sở hữu sau giao dịch: 200.000 cổ phiếu, tương đương với 1,46% vốn điều lệ.

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI NỘI BỘ: Không có



ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUI ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ

- HAPUMA thực hiện đúng qui định pháp luật về quản trị công ty.
- Công ty vẫn tiếp tục quá trình sửa đổi, bổ sung các quy chế quản trị nội bộ nhằm giảm thiểu rủi ro, tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty.

CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

HAPUMA
HAPUMA
HAPUMA

06

BÁO CÁO
PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG

QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

- Tổng giá trị nguyên vật liệu được sử dụng trong năm 2024: 254,02 tỷ đồng.
- Tổng giá trị nguyên vật liệu được tái chế

để sản xuất sản phẩm trong năm đạt 3,74 tỷ đồng (khoảng 15-20% giá trị nguyên vật liệu trực tiếp tại Xưởng Đức).

TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp trong năm 2024 là 2.625.559 kWh điện năng tương đương với giá trị 4,77 tỷ đồng.
- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các

sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Chưa có số liệu thống kê.

- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không có.

TIÊU THỤ NƯỚC

- Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm 2024 là 112.988 m³ nước sạch.
- Nguồn cung cấp nước: Công ty TNHH

MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương.

- Tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng đạt tỷ lệ 80% lượng nước sử dụng do HAPUMA chủ yếu sử dụng nước cho mục đích thử bơm và làm mát lò.

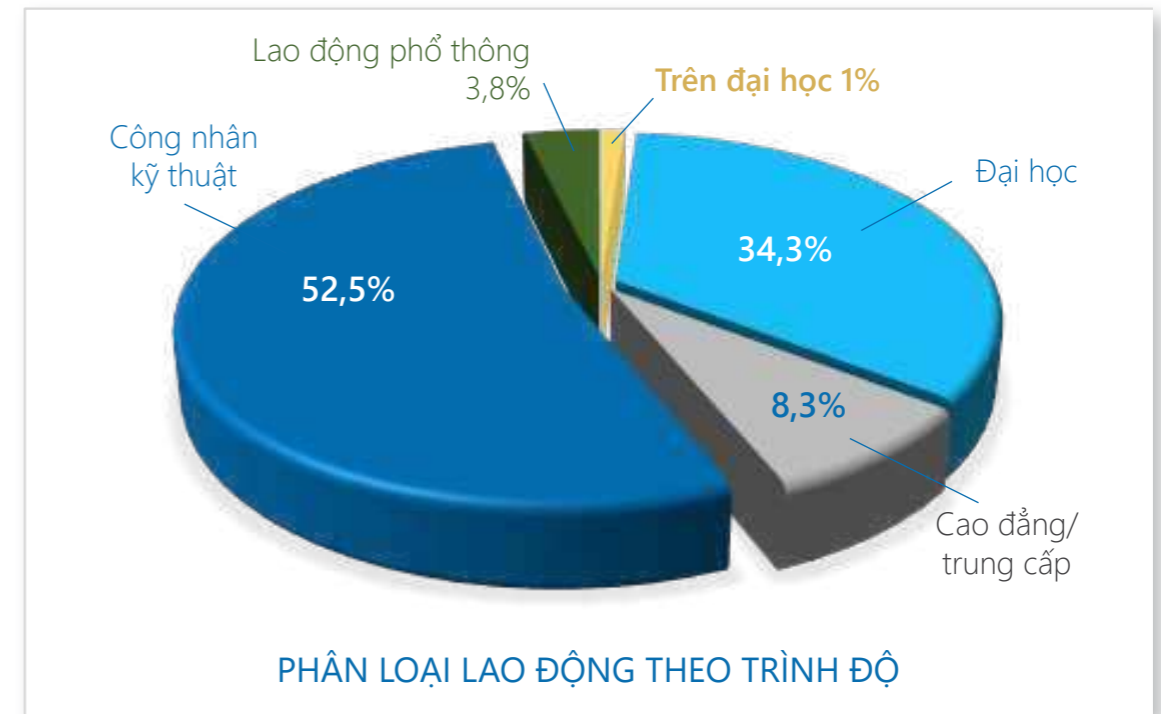
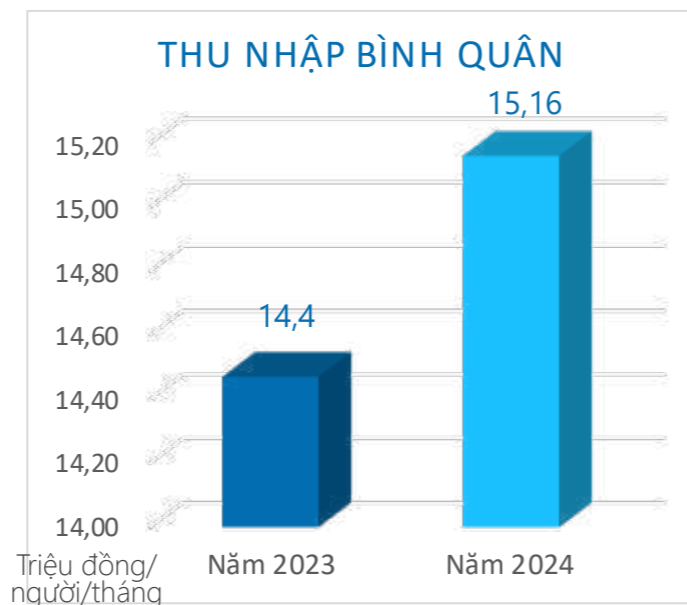
TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 đồng.

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

SỐ LƯỢNG VÀ THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG



CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG NHẪM ĐẢM BẢO SỨC KHỎE, AN TOÀN VÀ PHÚC LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

HAPUMA luôn chú trọng đến việc tạo ra một môi trường làm việc tối ưu, thân thiện và công bằng cho người lao động. Các chính sách lao động tại công ty luôn hướng đến việc nâng cao chất lượng cuộc sống và đảm bảo quyền lợi cho mỗi cá nhân, giúp người lao động yên tâm cống hiến, gắn bó lâu dài với công ty.

Các chính sách lao động đảm bảo an toàn

Công ty luôn chú trọng và thực hiện nghiêm túc các chính sách về an toàn lao động để bảo vệ sức khỏe và sự an toàn của người lao động trong quá trình làm việc. Dưới đây là một số điểm nổi bật trong các chính sách này:

- **Quy định về an toàn bảo hộ lao động:** Công ty áp dụng các quy định chặt chẽ về an toàn bảo hộ lao động, yêu cầu người lao động phải trang bị đầy đủ bảo hộ trước khi vào các khu vực làm việc. Các trang thiết bị bảo hộ lao động được cung cấp đầy đủ và đảm bảo chất lượng. Mọi công nhân viên không có bảo hộ lao động sẽ không được phép vào các vị trí làm việc. Hàng tháng, Ban an toàn lao động thực hiện đánh giá tình hình an toàn vệ sinh lao động tại các đơn vị. Báo cáo này được sử dụng làm cơ sở để Ban Giám đốc khen thưởng những cá nhân, đơn vị làm tốt hoặc xử phạt những vi phạm về an toàn lao động.

- **Công tác 5S:** Công ty duy trì thường xuyên công tác 5S trong mọi khu vực làm việc, đảm bảo môi trường làm việc luôn sạch sẽ, gọn gàng và ngăn nắp. Điều này không chỉ giúp cải thiện hiệu quả công việc mà còn góp phần vào việc bảo vệ sức khỏe của người lao động, tránh các yếu tố gây hại từ môi trường làm việc thiếu tổ chức.

- **Chính sách không khói thuốc:** Nhằm đảm bảo môi trường làm việc trong lành và bảo vệ sức khỏe của công nhân viên, giảm thiểu các tác nhân nguy hại từ khói thuốc lá, công ty đã đăng ký là đơn vị không khói thuốc.

Thông qua việc thực hiện nghiêm túc các chính sách trên, công ty không chỉ đảm bảo an toàn lao động mà còn góp phần nâng cao chất lượng công việc và bảo vệ sức khỏe cho toàn thể người lao động.

Các chính sách phúc lợi cho người lao động

Bên cạnh việc đảm bảo điều kiện làm việc tối ưu cho người lao động, HAPUMA luôn coi trọng và nỗ lực mang đến những chính sách lao động phúc lợi nhằm chăm sóc và hỗ trợ người lao động. Các chính sách này không chỉ tạo ra một môi trường làm việc hài hòa, phát triển bền vững mà còn thể hiện sự quan tâm đến đời sống tinh thần và vật chất của công nhân viên. Các chính sách lao động phúc lợi nổi bật của công ty bao gồm:

- **Khen thưởng:** Công ty có chính sách khen thưởng dành cho những cá nhân lao động xuất sắc, với các giải thưởng hàng tháng và hàng năm. Mỗi tháng, công ty trao giải “Người tốt – việc tốt” để kịp thời ghi nhận ngay những đóng góp của người lao động trong tháng. Bên cạnh đó, vào các dịp lễ Tết, công ty luôn có chế độ khen thưởng các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong năm bằng các giải thưởng tập thể xuất sắc, cá nhân ưu tú, cá nhân xuất sắc, cá nhân tiêu biểu. Những chính sách khen thưởng này không chỉ động viên người lao động mà còn tạo động lực thúc đẩy người lao động phấn đấu, cống hiến hơn nữa.

- **Nghỉ mát, tham quan:** Công ty thường xuyên duy trì các hoạt động tham quan, nghỉ mát để nâng cao tinh thần, tạo sự gắn kết giữa các thành viên trong công ty. Năm 2024, công ty

quyết định cấp kinh phí để các đơn vị chủ động tổ chức các chuyến nghỉ mát trong phạm vi đơn vị, giúp người lao động có những giây phút thư giãn, tái tạo năng lượng sau những ngày làm việc căng thẳng.

- **Thăm hỏi, động viên:** Công ty luôn chú trọng đến đời sống tinh thần của người lao động. Mỗi khi nhân viên ốm đau, công ty đều có chính sách thăm hỏi, động viên kịp thời. Đặc biệt, công ty cũng thể hiện sự quan tâm sâu sắc trong các trường hợp hiếu hỉ của người lao động. Vào các ngày lễ phụ nữ 8/3, 20/10, công ty tổ chức “Ngày hội áo dài” nhằm thể hiện sự trân trọng và tôn vinh lao động nữ HAPUMA. Đồng thời, các dịp lễ 27/7 và 22/12, công ty tổ chức vinh danh và tri ân các gia đình thân nhân liệt sỹ, các cựu quân nhân đang công tác tại công ty, bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với những hy sinh, đóng góp của người lao động và gia đình họ.

Nhìn chung, các chính sách phúc lợi của HAPUMA không chỉ mang lại lợi ích thiết thực cho người lao động mà còn góp phần xây dựng một tập thể vững mạnh, phát triển bền vững. Ban lãnh đạo Công ty sẽ tiếp tục cải tiến và triển khai các chính sách hỗ trợ người lao động ngày càng tốt hơn nữa trong tương lai.

HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Vấn đề phát triển nguồn nhân lực luôn là một trong những mối quan tâm lớn của HAPUMA, đặc biệt là việc đào tạo nghề và đào tạo lại cho người lao động. Chính sách này nhằm nâng cao năng lực chuyên môn của công nhân viên, đảm bảo sự phát triển bền vững của công ty. Đặc biệt, đối với những người lao động có đạo đức nghề nghiệp và tâm huyết với công ty, HAPUMA luôn tạo điều kiện thuận lợi để họ có thể học hỏi, nâng cao tay nghề, góp phần vào sự phát triển chung của công ty.

Công ty cũng đặc biệt quan tâm đến các thợ bậc cao, tay nghề tốt và kỹ sư giỏi. Chính sách lương thưởng và thu nhập được áp dụng hợp lý, đảm bảo người lao động có mức thu nhập xứng đáng với đóng góp và cống hiến của họ. Điều

này giúp giữ chân nhân tài, tạo động lực cho họ tiếp tục đóng góp vào sự phát triển của công ty và tham gia đào tạo, chuyển giao kinh nghiệm cho thế hệ lao động trẻ.

Trong năm 2024, công ty đã tổ chức các khóa đào tạo kiến thức về quản lý dự án dành cho đội ngũ kinh doanh. Các buổi hội thảo chuyên đề do Tổng giám đốc công ty chủ trì cũng đã được tổ chức, giúp nâng cao kỹ năng quản lý, kiến thức chuyên môn và khả năng ứng phó với các tình huống thực tế trong công việc cho nhân viên, đặc biệt là đội ngũ quản lý kinh doanh và kỹ thuật. Đây là một phần trong chiến lược phát triển nhân lực, nhằm chuẩn bị đội ngũ lao động vững mạnh, sẵn sàng đón nhận những cơ hội và thử thách trong tương lai.



Ảnh: Nhân viên HAPUMA trong một buổi đào tạo nghiệp vụ

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Ban lãnh đạo Công ty HAPUMA luôn nhận thức rõ ràng về trách nhiệm phát triển bền vững của doanh nghiệp, không chỉ trong hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn đối với việc phát triển cộng đồng địa phương nơi công ty hoạt động. HAPUMA luôn chủ trương gắn kết sự phát triển của công ty với việc đóng góp và hỗ trợ cộng đồng địa phương, đặc biệt tại Tỉnh Hải Dương –

nơi công ty đặt trụ sở chính.

Công ty duy trì các hoạt động từ thiện, hỗ trợ cộng đồng trong nhiều lĩnh vực. Đặc biệt, HAPUMA đã tích cực ủng hộ các quỹ và hội từ thiện tại địa phương như: ủng hộ các suất quà Tết cho các hộ nghèo tại Phường Cẩm Thượng, đóng góp vào quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi tại xã hội, ủng hộ Hội Nạn nhân

chất độc da cam/dioxin Thành phố Hải Dương, cũng như tham gia đóng góp vào các quỹ khác như Quỹ đền ơn đáp nghĩa và Quỹ vì người nghèo tại Phường Cẩm Thượng. Năm 2024, mặc dù bị thiệt hại nặng sau cơn bão Yagi lịch sử, nhưng HAPUMA không quên đóng góp một phần phụ giúp việc khắc phục hậu quả sau bão tại địa phương. Bên cạnh đó, công ty cũng tích cực tham gia ủng hộ cho các quỹ tại Phường Nguyễn Trãi,

TP. Hải Dương – nơi đặt Nhà máy Kết cấu Thép.

- Nguồn chi cho các hoạt động từ thiện này được trích từ Quỹ phúc lợi của công ty và cả sự đóng góp của người lao động.

Qua các hoạt động từ thiện này, HAPUMA không chỉ khẳng định cam kết trong việc đóng góp tích cực vào sự phát triển của cộng đồng mà còn nâng cao hình ảnh và uy tín của công ty trong mắt cộng đồng và xã hội.

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG VỐN XANH

Để HAPUMA phát triển bền vững, bên cạnh việc chú trọng vào hoạt động sản xuất kinh doanh phải luôn có ý thức về việc bảo vệ môi trường.

Một trong những bước đi của HAPUMA để đảm bảo sự phát triển này là việc duy trì và thực hiện chính sách quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là tiêu chuẩn ISO 14000-2015. Đây là hệ thống quản lý môi trường quốc tế giúp

các tổ chức, doanh nghiệp xây dựng và duy trì các hoạt động bảo vệ môi trường hiệu quả. HAPUMA đã và đang duy trì quản lý theo tiêu chuẩn này, nhằm đảm bảo mọi hoạt động của công ty đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, đạt được sự phát triển xanh, sạch và bền vững, mở rộng cơ hội tiếp cận các nguồn vốn xanh, góp phần thúc đẩy sự phát triển lâu dài của công ty.



CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

HAPUMA
HAPUMA
HAPUMA

07

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN

Ý KIẾN KIỂM TOÁN

- Đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính của HAPUMA là Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá quốc tế. Mã số doanh nghiệp: 0106299213. Địa chỉ: LK21 Khu nhà ở Bắc Hà, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

- **Ý kiến kiểm toán viên:** Chấp nhận toàn bộ. "Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính".

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Xem Báo cáo đính kèm.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 0722004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 20/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2024
Ông Phạm Mạnh Hà	Chủ tịch Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024 Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên	
Ông Vũ Kim Chung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2024
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Thành viên	
Ông Hoàng Phương	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thu Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đình Toán	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2024
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng	
Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc kinh doanh	
Ông Trương Quang Hiếu	Giám đốc kinh doanh khu vực phía Nam	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Nam – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn và việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc
Hải Dương, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Số: 25062/2024/BCTCIAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính đo gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 19 tháng 03 năm 2024.



Trần Thành Trung
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 4427-2021-283-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Ki Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		578.994.499.487	362.096.033.366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	24.353.857.461	3.594.930.647
1. Tiền	111		24.353.857.461	3.594.930.647
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		74.940.000.000	107.680.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	74.940.000.000	107.680.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.096.716.212	161.808.197.810
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	351.709.752.410	147.287.242.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	22.949.665.011	28.531.757.358
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	7.319.763.924	6.771.646.115
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(25.882.465.133)	(20.782.448.623)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	122.317.087.119	88.578.017.876
1. Hàng tồn kho	141		122.474.554.487	88.730.939.789
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(157.467.368)	(152.921.913)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.286.838.695	434.887.033
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	1.172.092.352	320.140.690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		113.804.343	113.804.343
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	942.000	942.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130.235.951.096	219.974.640.254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.390.459.170	131.089.730.483
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	4.943.050.170	129.513.722.983
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	447.400.000	1.576.007.500
II. Tài sản cố định	220		117.346.875.967	66.822.907.930
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	117.249.828.023	66.645.359.990
- Nguyên giá	222		258.631.906.977	106.818.139.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.382.078.954)	(130.172.779.658)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	97.047.944	177.547.940
- Nguyên giá	228		9.265.371.253	9.265.371.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.168.323.309)	(9.087.823.313)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		104.977.500	15.495.657.729
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	104.977.500	15.495.657.729
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.393.638.459	6.566.344.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	4.660.687.764	5.216.497.462
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	4.12	2.723.950.695	1.349.846.650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		709.230.450.583	582.070.673.620

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		404.945.339.255	295.665.851.293
I. Nợ ngắn hạn	310		386.746.230.803	283.846.958.891
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	207.680.284.841	176.536.132.561
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	66.552.257.468	27.962.007.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	12.613.863.339	16.564.581.583
4. Phải trả người lao động	314		24.361.522.131	24.018.723.259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	4.767.127.255	4.976.137.806
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	108.542.177	108.542.177
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	66.288.460.443	30.514.824.430
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	3.948.713.038	744.099.908
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		416.460.111	421.910.111
II. Nợ dài hạn	330		18.199.108.452	11.818.892.402
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.14	197.106.286	313.680.180
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	100.000.000	100.000.000
3. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	342	4.19	17.902.002.166	11.405.212.222
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		304.285.111.328	286.404.822.327
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	304.285.111.328	286.404.822.327
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.800.000.000	136.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136.800.000.000	136.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.380.333.333	31.380.333.333
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.182.797.985	9.182.797.985
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.921.980.010	109.041.691.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		79.604.691.009	58.243.817.517
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.317.289.001	50.797.873.492
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		709.230.450.583	582.070.673.620

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc
Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	684.754.473.081	991.302.588.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	8.319.555
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		684.754.473.081	991.294.269.241
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	547.327.276.961	845.426.030.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		137.427.196.120	145.868.238.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	3.621.990.180	4.199.864.107
7. Chi phí tài chính	22	5.5	2.692.399.907	16.071.095.309
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.254.038.478	13.245.021.838
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	29.448.325.074	27.784.706.915
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	49.041.032.382	41.324.370.818
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		59.867.428.937	64.887.929.756
11. Thu nhập khác	31	5.8	372.005.749	876.742.747
12. Chi phí khác	32	5.9	573.539.080	215.273.127
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(201.533.331)	661.469.620
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		59.665.895.606	65.549.399.376
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	13.722.710.650	14.746.163.858
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	(1.374.104.045)	5.362.026
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		47.317.289.001	50.797.873.492
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.12	3.459	3.561

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc
Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.665.895.606	65.549.399.376
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		11.289.799.292	9.927.307.919
- Các khoản dự phòng	03		14.805.965.039	2.547.062.075
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		71.129.516	2.646.549.372
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.328.901.387)	(3.985.927.462)
- Chi phí lãi vay	06		2.254.038.478	13.245.021.838
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		84.757.926.544	89.929.413.118
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(74.554.573.770)	213.212.777.403
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.743.614.698)	146.883.198.756
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		61.330.352.920	(186.745.996.791)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(305.141.964)	2.109.627.093
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.262.714.078)	(13.762.496.092)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.487.771.541)	(14.023.567.648)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.082.450.000)	(3.228.664.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.652.013.413	234.374.291.339
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21		(49.271.092.462)	(10.623.665.997)
1. TSDH khác				
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22		-	77.088.440
2. TSDH khác				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của	23		(150.044.500.000)	(228.960.000.000)
3. đơn vị khác				
Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		182.784.500.000	171.965.000.000
4. khác				
Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		4.197.823.986	3.229.399.503
5. được chia				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.333.268.476)	(64.312.178.054)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
B. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		222.450.081.288	304.738.029.963
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(186.676.445.275)	(455.360.720.637)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.360.000.000)	(20.526.430.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.413.636.013	(171.149.121.174)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		20.732.380.950	(1.087.007.889)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.594.930.647	4.650.068.180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.545.864	31.870.358
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		24.353.857.461	3.594.930.647

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc
Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800257016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 20/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thương, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 136.800.000.000 đồng, (Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng); tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2024: 265 nhân viên (tại ngày 31/12/2023: 269 nhân viên).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã chứng khoán là CTB.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Sản xuất và Kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; đập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh	Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh	Giao dịch, làm công tác thị trường
Chi nhánh TP Hà Nội	VP-2B Tầng 3 Tháp B, Tòa nhà Greenpearl, 37B Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	04 - 08 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng liên quan đến hình thành mặt bằng cơ sở II Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 16 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 - 5 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại

Nguyên giá của nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại bao gồm chi phí đăng ký nhãn hiệu, tên thương mại và các chi phí liên quan đủ điều kiện được vốn hóa. Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Công ty dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ và bên hành trích lập dự phòng cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng tỷ lệ phần trăm trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa dự kiến bị tổn thất. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bảo trợ Chứng khoán Việt Nam.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

4.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	74.940.000.000	74.940.000.000	107.680.000.000	107.680.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	74.940.000.000	74.940.000.000	107.680.000.000	107.680.000.000
	74.940.000.000	74.940.000.000	107.680.000.000	107.680.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần có kỳ hạn từ 04 tháng đến 06 tháng.

4.3. Phải thu khách hàng

4.3.1. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT Phú Thọ - Hồ Ngòi Giành	181.671.745.000	-
Ban quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 2 - TB Lăng Sơn	36.651.189.000	-
Công ty CP Bơm và Thiết bị Quang Phước - TB Phương Trạch 2	-	25.687.500.000
Công ty TNHH Thành Dương - TB Đạm Thủy 1	-	19.957.357.000
Phải thu khách hàng khác	133.386.818.410	101.642.385.960
	351.709.752.410	147.287.242.960

4.3.2. Phải thu dài hạn khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc - TB Nguyệt Đức	-	77.305.166.404
Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc - TB Ngô Kiên	-	47.265.497.409
Ban duy trì các CTNN và PTNT - Sở NN & PTNT TP Hà Nội	4.943.059.170	4.943.059.170
	4.943.059.170	129.513.722.983

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600	8.179.287.600
Công ty cổ phần Cơ điện HAECO	4.043.825.359	1.736.949.310
Ông Trần Hữu Tín	3.390.343.000	3.390.343.000
Công ty CP Đầu tư công nghệ - PGCC Việt Nam	2.347.042.410	1.128.521.205
Công ty TNHH KSB Việt Nam	-	10.244.122.350
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	4.989.166.642	3.850.533.893
	22.949.665.011	28.531.757.358

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	2.020.008.366	-	3.184.496.662	-
Kỳ cược, kỳ quỹ	794.415.965	-	732.139.516	-
Phải thu khác	4.505.339.593	-	2.855.009.937	-
	7.319.763.924	-	6.771.646.115	-

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Kỳ cược, kỳ quỹ	447.400.000	-	1.576.007.500	-
Cộng	447.400.000	-	1.576.007.500	-

4.6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thời gian	Giá gốc VND	Thời gian	Giá gốc VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán đơn vị đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi				
Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	Trên 3 năm	8.179.287.600	Trên 3 năm	8.179.287.600
Ông Trần Hữu Tin	Trên 3 năm	3.390.343.000	Trên 3 năm	3.390.343.000
Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	Trên 3 năm	3.068.479.000	Trên 3 năm	3.068.479.000
Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh	Trên 3 năm	2.012.751.248	Trên 3 năm	2.012.751.248
Công ty CP Cơ điện Thủy lợi 18 Nam Định	Trên 3 năm	998.736.450	Trên 3 năm	998.736.450
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	8.232.867.635	Trên 3 năm	3.132.851.325
		25.882.485.133		20.782.448.623

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	53.200.016.071	-	50.717.675.247	-
Công cụ dụng cụ	1.227.323.410	-	1.111.892.271	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.149.216.478	-	10.072.317.750	-
Thành phẩm	17.870.730.169	(157.467.368)	21.248.999.744	(152.921.913)
Hàng hóa	7.027.268.359	-	5.580.054.777	-
	122.474.554.487	(157.467.368)	88.730.939.789	(152.921.913)

Hàng tồn kho của Công ty được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 4.18 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn.

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	151.162.678	123.092.660
Chi phí khác	1.020.929.674	197.048.030
	1.172.092.352	320.140.690

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	548.654.933	810.890.269
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.290.120.409	3.452.432.288
Chi phí khác	830.912.422	953.174.905
	4.669.687.764	5.216.497.462

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	95.748.015.088	77.117.256.265	21.749.949.558	2.202.918.737	196.818.139.648
Tăng trong năm	46.575.376.540	2.364.723.381	12.873.667.408	-	61.813.767.329
- Điều từ XDCB hoàn thành	46.575.376.540	-	-	-	46.575.376.540
- Mua trong năm	-	2.364.723.381	12.873.667.408	-	15.238.390.789
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	142.323.391.628	79.481.979.646	34.623.616.966	2.202.918.737	258.631.906.977
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số đầu năm	48.474.566.563	63.287.489.370	16.362.436.502	2.048.287.223	130.172.779.658
Tăng trong năm	4.983.180.452	3.336.066.257	2.785.371.288	104.681.299	11.209.299.296
- Khấu hao trong năm	4.983.180.452	3.336.066.257	2.785.371.288	104.681.299	11.209.299.296
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	53.457.747.015	66.623.555.627	19.147.807.790	2.152.968.522	141.382.078.954
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	47.273.448.525	13.829.766.895	5.387.513.056	154.631.514	66.645.359.990
- Tại ngày cuối năm	88.865.644.613	12.858.424.019	15.475.809.176	49.950.215	117.249.828.023

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 77.979.232.036 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 72.223.250.534 VND).

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 24.905.072.384 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 27.910.795.063 VND).

23

1/1 05/2/24

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí đến bù GPMB cơ sở II VND	Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	101.700	2.585.257.553	267.800.000	6.412.212.000	9.265.371.253
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	101.700	2.585.257.553	267.800.000	6.412.212.000	9.265.371.253
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số đầu năm	-	2.585.257.553	267.800.000	6.234.765.760	9.087.823.313
Tăng trong năm	-	-	-	80.499.996	80.499.996
- Khấu hao trong năm	-	-	-	80.499.996	80.499.996
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	2.585.257.553	267.800.000	6.315.265.756	9.168.323.309
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	101.700	-	-	177.446.240	177.547.940
- Tại ngày cuối năm	101.700	-	-	96.946.244	97.047.944

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.023.769.553 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 9.023.769.553 VND).

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 0 VND.

24

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	59.000.000	396.874.665
Phần cấp điện	59.000.000	137.500.000
Phòng in 3D Xưởng Đúc 1	-	140.454.665
Máy nén khí trục vít Misuseki	-	118.920.000
Xây dựng cơ bản dở dang	45.977.500	15.073.783.064
Nhà xưởng đúc 2	-	15.073.783.064
Hạ tầng kỹ thuật nhà xưởng cơ khí 2 và kết cấu thép	45.977.500	-
Hạng mục khác	-	25.000.000
	104.977.500	15.495.657.729

4.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.723.950.695	1.349.846.650
	2.723.950.695	1.349.846.650

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Xây dựng Tư Lập - Phú Thọ	140.623.770.000	140.623.770.000	-	-
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội Y AND G	10.375.461.540	10.375.461.540	25.348.855.455	25.348.855.455
Engineering and Trading Co., Ltd	-	-	44.538.165.000	44.538.165.000
Công ty CP Kỹ thuật công nghiệp Á Châu	-	-	21.568.421.532	21.568.421.532
Công ty CP Công nghiệp E Nhất	-	-	18.077.690.196	18.077.690.196
Các đối tượng khác	56.690.053.301	56.690.053.301	69.003.000.378	69.003.000.378
	207.689.284.841	207.689.284.841	178.536.132.561	178.536.132.561

4.14. Người mua trả tiền trước

4.14.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây dựng Tư Lập - Hồ Nội Giáp	43.070.561.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương - TB Chu Đầu	9.641.923.000	-
Ban quản lý dự án công trình thủy lợi Nội Đồng - TB Vạn Phúc	-	8.410.044.000
Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình	-	7.906.122.000
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp TP Hà Nội - TB Đức Môn	-	3.437.633.000
Các đối tượng khác	13.839.773.468	8.208.208.056
	66.552.257.468	27.962.007.056

4.14.2. Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình NN và PTNT tỉnh Phú Thọ - TB Đoàn Hè	197.106.286	313.680.180
	197.106.286	313.680.180

4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

4.15.1. Phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	10.682.791.153	2.252.134.622	11.484.773.652	1.450.152.123
+ Tài trợ sở chính	10.682.791.153	2.252.134.622	11.484.773.652	1.450.152.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.743.952.258	13.722.710.650	8.487.771.541	10.978.891.367
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.681.863	10.681.863	-
Thuế thu nhập cá nhân	137.838.172	4.127.749.520	4.080.767.843	184.819.849
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	997.402.849	997.402.849	-
Lệ phí môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.128.760.005	1.128.760.005	-
	16.564.581.583	22.244.439.509	26.195.157.753	12.613.863.339

4.15.2. Phải thu Nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp bằng lại ngoại lĩnh được bù trừ	942.000	2.374.468.642	2.374.468.642	942.000
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.374.468.642	2.374.468.642	-
+ Thuế CN TP. Hồ Chí Minh	942.000	-	-	942.000
	942.000	2.374.468.642	2.374.468.642	942.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí tài trợ tài trợ	77.870.177	86.551.771
Các khoản khác	4.680.251.084	4.869.595.035
	4.758.127.255	4.976.137.806

4.17. Phải trả khác

4.17.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ủy quyền ký cược ngắn hạn	35.600.000	35.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.942.177	72.942.177
	108.542.177	108.542.177

4.17.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ủy quyền ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

4.18. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	30.514.824.430	30.514.824.430	222.450.081.288	186.676.445.275	66.288.460.443	66.288.460.443
Nhân hàng TMCP Công thương VN - CN Hải Dương (1)	30.514.824.430	30.514.824.430	194.195.300.448	185.646.998.395	39.063.126.483	39.063.126.483
Nhân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (2)	-	-	28.254.780.840	1.029.446.880	27.225.333.960	27.225.333.960
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	30.514.824.430	30.514.824.430	222.450.081.288	186.676.445.275	66.288.460.443	66.288.460.443

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (Vietinbank) theo hợp đồng tín dụng cho vay hạn mức với các điều khoản chi tiết sau:

- Giới hạn tín dụng: 579,03 tỷ đồng, trong đó: cho vay ngắn hạn: 140 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp, các sản phẩm cơ khí khác;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến ngày 15/02/2026;
- Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:

- +) Nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương (không bao gồm tòa nhà văn phòng Công ty);
- +) Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng;
- +) Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng;
- +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng 12/2016/HĐ-MSHH ngày 19/10/2016 giữa Ban quản lý dự án Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty Cổ phần Điện Công nghiệp Việt Nam;
- +) Quyền phát sinh từ Hợp đồng EPC-002 số: 02/2021/VIWASUPCO-VIWASEEN/HAPUMA/SCDI ký ngày 25/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (VIWASUPCO) và Liên danh nhà thầu Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (VIWASEEN), Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương (HAPUMA), Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Sài Gòn (SCDI) về việc: "Thiết kế bản vẽ thi công, mua sắm vật tư và thi công xây dựng Tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn từ khu xử lý đến trạm điều tiết Tây Mỏ (Km7+800)" thuộc Dự án: Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc, Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, giai đoạn II, nâng công suất lên 600.000 m³/ngày.

4.18. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

- +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 11/2021/TB.CC/HĐ-XL-NN ngày 16/12/2021 giữa Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông, Nông nghiệp tỉnh Bắc Giang và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Tư Lập - Công ty Cổ phần chế tạo Bom Hải Dương về việc thực hiện Gói thầu số 08: Thi công xây dựng và cung cấp, lắp đặt thiết bị thuộc Dự án: Xây dựng mới trạm bơm công Chấn;
 - +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng công trình số 06/WB-CW06/2022 ngày 02/03/2022 và số 08/WB-CW04B/2022 ngày 11/03/2022 ký với Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài Tỉnh Vĩnh Phúc;
 - +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 61/2022/HĐ-BQLHTKY&NN ngày 29/11/2022 ký giữa Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố Hà Nội và Liên danh Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Toàn Cầu.
- Số dư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 39.063.126.483 VND.

(2) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Ssinhhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500047141 ngày 20/09/2024 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 50 tỷ đồng;
 - Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời gian duy trì hạn mức đến ngày: 20/09/2025;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng đợt rút vốn kiểm Khê ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng đợt rút vốn kiểm Khê ước nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Không áp dụng.
- Số dư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 27.225.333.960 VND.

4.19. Các khoản dự phòng phải trả

4.19.1. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng báo minh sản phẩm VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	744.099.908	744.099.908
Trích lập dự phòng phải trả bổ sung trong năm	2.054.629.805	2.054.629.805
Hoàn nhập dự phòng	(2.872.885.384)	(2.872.885.384)
Phân loại lại dự phòng phải trả chi phí bảo	4.022.868.709	4.022.868.709
Số dư cuối năm	3.948.713.038	3.948.713.038

4.19.2. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng báo minh sản phẩm VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	11.405.212.222	11.405.212.222
Trích lập dự phòng phải trả bổ sung trong năm	11.905.775.029	11.905.775.029
Hoàn nhập dự phòng	(1.386.116.378)	(1.386.116.378)
Phân loại lại dự phòng phải trả chi phí bảo	(4.022.868.709)	(4.022.868.709)
hảo)		
Số dư cuối năm	17.902.002.166	17.902.002.166

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	80.812.248.017	258.175.379.335
- Lãi trong năm trước	-	-	-	50.797.873.492	50.797.873.492
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.042.000.000)	(2.042.000.000)
- Cổ tức	-	-	-	(20.526.430.500)	(20.526.430.500)
Số dư cuối năm trước	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	109.041.691.009	286.404.822.327
Số dư đầu năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	109.041.691.009	286.404.822.327
- Lãi trong năm	-	-	-	47.317.289.001	47.317.289.001
- Trích lập các quỹ (1)	-	-	-	(2.077.000.000)	(2.077.000.000)
- Cổ tức (2)	-	-	-	(27.360.000.000)	(27.360.000.000)
Số dư cuối năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	126.921.980.010	304.285.111.328

(1) Công ty trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 số 232/NQ-DHĐCĐ/HAPUMA ngày 25 tháng 04 năm 2024, theo đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 300 triệu đồng; Quỹ thưởng Ban điều hành 1.777 triệu đồng.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 số 232/NQ-DHĐCĐ/HAPUMA ngày 25 tháng 04 năm 2024, Công ty chi trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 20%.

31

88/ 14 = 2,2 1/4

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn thực góp đồng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
136.800.000.000	100%	136.800.000.000	100%	100%
136.800.000.000	100%	136.800.000.000	100%	100%

4.20.3. Các giao dịch và vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Năm nay		Năm trước	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
136.800.000.000	100%	136.800.000.000	100%	100%
136.800.000.000	100%	136.800.000.000	100%	100%

4.20.4. Cổ phiếu

Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu	
	Số cuối năm đồng/CP	Số đầu năm đồng/CP
13.680.000	13.680.000	13.680.000
13.680.000	13.680.000	13.680.000
13.680.000	13.680.000	13.680.000
13.680.000	13.680.000	13.680.000
13.680.000	13.680.000	13.680.000
10.000	10.000	10.000

4.20.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	109.041.891.009	80.812.248.017
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong	47.317.289.001	50.797.673.492
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	156.358.980.010	131.610.121.509
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(29.437.000.000)	(22.588.430.500)
- Chia cổ tức trong năm	(27.360.000.000)	(20.526.430.500)
- Trích lập các quỹ	(2.077.000.000)	(2.062.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	120.921.980.010	109.041.891.009

4.21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

4.21.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	27.668,75	62.475,14
Euro (EUR)	222,07	221,83

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	75.343.363.446	105.405.111.897
Doanh thu bán thành phẩm	583.797.379.266	842.557.177.254
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.613.730.369	43.340.299.645
Trong đó: Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt	25.613.730.369	43.340.299.645
	684.754.473.081	991.302.588.796

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	8.319.555
	-	8.319.555

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	63.027.768.706	93.747.100.234
Giá vốn thành phẩm đã bán	467.163.429.766	718.397.959.652
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.131.533.034	33.276.425.209
Dự phòng hàng tồn kho	4.545.455	4.545.455
	547.327.276.961	845.426.030.550

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi hoạt động đầu tư	3.328.901.387	3.908.839.022
Lãi chênh lệch tỷ giá	293.088.793	291.025.085
	3.621.990.180	4.199.864.107

5.5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.254.038.478	13.245.021.838
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	293.775.797	179.524.099
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	144.585.632	2.646.549.372
	2.692.399.907	16.071.095.309

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	8.027.879.884	7.791.583.287
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	66.527.293	146.221.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.612.619.767	9.609.032.797
Chi phí khác bằng tiền	3.039.895.056	7.040.353.135
Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	9.701.403.074	3.197.516.620
	29.448.325.074	27.784.706.915

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.429.188.112	20.820.904.212
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	2.712.618.950	3.272.449.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.594.311.052	3.654.257.831
Thuế, phí và lệ phí	1.002.797.544	1.184.982.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.257.583.069	3.496.911.190
Chi phí khác bằng tiền	2.753.951.145	3.045.865.726
Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	5.100.016.510	(655.000.000)
Dự phòng/ hoàn nhập quỹ lương	6.190.566.000	6.504.000.000
	49.041.032.382	41.324.378.818

5.8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	-	77.088.440
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế	-	30.000.000
Thu nhập khác	372.005.749	789.654.307
	372.005.749	876.742.747

5.9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phát vi phạm hợp đồng	419.725.452	184.226.190
Chi phí phát vi phạm hành chính, chậm nộp về thuế	133.898.750	17.917.425
Chi phí khác	19.914.878	13.129.512
	573.539.080	215.273.127

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	13.708.828.202	14.743.952.258
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	13.882.448	2.211.600
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.722.710.650	14.746.163.858

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	59.665.895.606	65.549.399.376
- Các khoản điều chỉnh tăng	12.413.319.759	8.229.812.551
+ Chi phí không được trừ	2.037.883.467	1.480.579.300
+ Lỗi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	18.749.951	-
+ Chênh lệch tạm thời	10.356.686.341	6.749.233.251
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.535.074.357	59.450.636
+ Lỗi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	48.908.243	59.450.636
+ Chênh lệch tạm thời	3.486.166.114	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	68.544.141.008	73.719.761.291
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	68.544.141.008	73.719.761.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	13.722.710.650	14.746.163.858
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	13.708.828.202	14.743.952.258
Điều chỉnh thuế TNDN từ năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	13.882.448	2.211.600

5.11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước	(1.374.104.045)	5.362.026
Tổng Chi phí (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(1.374.104.045)	5.362.026

5.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	47.317.289.001	50.797.873.492
Trừ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(2.077.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	47.317.289.001	48.720.873.492
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.680.000	13.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	3.459	3.561

(i) Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 được Công ty điều chỉnh lại theo các Nghị quyết và Quyết định của Công ty về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số trình bày lại VND	Số đã báo cáo VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	50.797.873.492	50.797.873.492
Trừ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(2.077.000.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	48.720.873.492	50.797.873.492
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.680.000	13.680.000
	3.561	3.713

5.13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yêu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	254.019.731.898	567.397.983.220
Chi phí nhân công	59.718.903.415	59.082.262.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.280.799.292	9.927.307.919
Thuế, phí và lệ phí	1.002.797.544	1.135.686.749
Chi phí dự phòng (Hoàn nhập) dự phòng khó đòi	5.100.016.510	(655.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.651.646.957	70.115.903.640
Chi phí khác bằng tiền	8.020.769.766	8.065.195.768
Dự phòng (Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm, hỏng hóc	9.701.403.074	3.197.516.620
	592.505.070.056	718.266.858.823

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tính hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban kiểm soát được hưởng trong năm nay như sau:

	Chức danh	Năm nay VND
Hội đồng Quản trị		
		2.650.312.904
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch HĐQT từ ngày 26 tháng 4 năm 2024	1.135.984.946
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên HĐQT	337.459.677
Ông Phạm Mạnh Hà	Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2024, Ủy viên HĐQT từ ngày 26 tháng 4 năm 2024	347.801.076
Ông Vũ Kim Chung	Ủy viên HĐQT đến ngày 25 tháng 04 năm 2024	182.139.786
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Ủy viên HĐQT	337.459.677
Ông Hoàng Phương	Ủy viên HĐQT	309.467.742
Ban kiểm soát		
		161.500.000
Bà Trần Thu Hà	Trưởng ban kiểm soát	89.500.000
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên	36.000.000
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên	36.000.000
Ban Giám đốc		
		6.046.484.127
Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc	1.422.399.556
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc	1.216.095.672
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	793.904.660
Ông Vũ Kim Chung	Phó TGD đến tháng 10 năm 2024	334.351.016
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Kê toán trưởng	985.286.252
Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc kinh doanh	1.037.029.771
Ông Trương Quang Hiếu	Giám đốc kinh doanh khu vực phía Nam từ ngày 01 tháng 08 năm 2024	257.417.200

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6.3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Năm trước

Chi tiêu	Doanh thu bán hàng hoá	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	105.405.111.897	842.548.857.600	43.340.209.645	991.294.269.241
Chi phí bộ phận	93.747.100.234	716.402.505.107	33.276.425.209	845.426.030.550
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.658.011.663	124.146.352.592	10.063.874.436	145.868.238.691
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				69.108.077.733
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				76.759.160.958
Doanh thu hoạt động tài chính				4.199.864.107
Chi phí tài chính				16.071.095.309
Thu nhập khác				676.742.747
Chi phí khác				215.273.127
Thuế TNĐN hiện hành				14.746.163.858
Chi phí thuế TNĐN hoãn lại				5.363.026
Lợi nhuận sau thuế				50.787.873.482

Năm nay

Chi tiêu	Doanh thu bán hàng hoá	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	75.343.363.448	583.797.379.266	25.613.730.369	684.754.473.081
Chi phí bộ phận	63.027.766.706	467.167.975.221	17.131.533.034	547.327.276.961
Kết quả kinh doanh bộ phận	12.315.594.740	116.629.404.045	8.482.197.335	137.427.196.120
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				78.489.357.456
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				58.937.838.664
Doanh thu hoạt động tài chính				3.621.990.180
Chi phí tài chính				2.692.399.907
Thu nhập khác				372.005.749
Chi phí khác				573.539.080
Thuế TNDN hiện hành				13.722.710.650
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(1.374.104.045)
Lợi nhuận sau thuế				47.317.289.001

39

6.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu biên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập khác:

Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc
Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2025



STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá tăng	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
		Nhà cửa vật kiến trúc			38.322.374.341	51.099.824.116	47.272.500.220	46.573.376.546	4.962.180.492	144.908.790.881	66.843.004.868	88.885.746.212
1	0101	Đường và vỉa hè bê tông cốt thép	01/01/2003	1	100.000.000	100.000.000				100.000.000	100.000.000	
2	0102	Nhà gara nhà sản phẩm C&I	01/01/2000	1	62.395.000	62.395.000				62.395.000	62.395.000	
3	0103	Nhà hành chính cơ sở	01/01/1996	1	519.360.000	519.360.000				519.360.000	519.360.000	
4	0105	Nhà văn phòng 3 tầng trên công trình C&I	01/06/1996	1	966.170.000	966.170.000				966.170.000	966.170.000	
5	0106	Nhà văn phòng (tên nhà) C&I	01/07/1989	1	754.387.500	754.387.500				754.387.500	754.387.500	
6	0108	Nhà vệ sinh C&I	01/01/2003	1	40.647.600	40.647.600				40.647.600	40.647.600	
7	0109	Nhà thờ tôn CKLR C&I	01/04/1988	1	181.000.000	181.000.000				181.000.000	181.000.000	
8	0110	Nhà xưởng Cơ Khí - Lắp ráp C&I	01/03/1988	1	2.268.000.000	2.268.000.000				2.268.000.000	2.268.000.000	
9	0111	Nhà sản xuất Xưởng GHR C&I	01/06/1990	1	225.000.000	225.000.000				225.000.000	225.000.000	
10	0112	Nhà trực tiếp vệ đường An Định	01/01/2003	1	37.014.758	37.014.758				37.014.758	37.014.758	
11	0114	Nhà bán lẻ tại Hải Dương	01/01/2003	1	30.804.278	30.804.278				30.804.278	30.804.278	
12	0115	Trạm biến áp C&I (gồm 2 máy 250 KVA & 900 KVA)	01/01/2003	1	345.540.198	345.540.198				345.540.198	345.540.198	
13	0116	HT Đường điện cơ sở 2	01/03/2004	1	387.622.388	387.622.388				387.622.388	387.622.388	
14	0117	Đường nối từ Công ty C&I	01/01/2003	1	287.582.734	287.582.734				287.582.734	287.582.734	
15	0118	Đất không thuộc loại VH	01/08/1980	1	101.700		101.700					101.700
16	0119	Nhà xưởng Cơ Khí & lắp ráp vật đúc	02/04/2007	1	9.857.310.912	8.962.888.828	874.754.884		838.642.048	9.557.310.912	9.020.005.976	26.214.828
17	0122	Cửa chi hèm nhôm mặt bằng C&I - VH	01/10/2007	49.289	2.585.257.552	2.585.257.552				2.585.257.552	2.585.257.552	
18	0123	Hệ thống trạm biến áp 1000KVA C&I	01/04/2008	1	898.518.888	898.518.888				898.518.888	898.518.888	
19	0124	Tường rào và cổng đường An Định	20/03/2008	210	292.828.596	292.828.596				292.828.596	292.828.596	
20	0125	Nhà vệ sinh số 1 C&I (Khuông Đức)	05/10/2008	1	168.566.323	168.566.323				168.566.323	168.566.323	
21	0128	Hệ thống đường ống cấp nước sạch C&I	01/12/2008	1	187.758.195	187.758.195				187.758.195	187.758.195	
22	0130	Trạm biến áp 1000KVA - 220 KV C&I	01/03/2011	1	643.172.091	643.172.091				643.172.091	643.172.091	
23	0132	Nhà xưởng Cơ Khí & lắp ráp tôn C&I (02 giai đoạn)	01/05/2012	1	40.483.880.324	17.806.594.321	22.827.085.723		1.618.147.234	40.463.880.324	19.544.742.945	20.969.808.479
24	0133	Nhà vệ sinh số 2 C&I (Khuông CKLR)	06/08/2012	1	318.962.826	318.962.826				318.962.826	318.962.826	
25	0134	Nhà vệ sinh số 3 C&I (Khuông CKLR)	06/08/2012	1	137.659.725	137.659.725				137.659.725	137.659.725	
26	0135	Hành lang tôn C&I (Khuông CKLR)	06/08/2012	1	58.665.878	58.665.878				58.665.878	58.665.878	
27	0136	Nhà văn phòng Xưởng CKLR C&I	06/08/2012	1	214.407.059	214.407.059		308.183.716	33.093.369	523.691.850	245.473.304	274.118.346
28	0137	Đường nối từ Công ty C&I (năm 2012)	12/08/2012	1	1.347.824.948	1.347.824.948				1.347.824.948	1.347.824.948	
29	0138	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Nhà xưởng CKLR	12/08/2012	1	58.183.626	58.183.626				58.183.626	58.183.626	
30	0139	Nhà làm việc thay đổi (Khuông CKLR C&I)	04/09/2012	1	343.140.800	343.140.800				343.140.800	343.140.800	
31	0140	Nhà để xe máy đường BV Đường An Định	17/06/2012	1	258.888.538	258.888.538				258.888.538	258.888.538	
32	0141	Trạm biến áp 3200 KVA - 220KV 3V	13/10/2012	1	2.293.561.817	2.293.561.817				2.293.561.817	2.293.561.817	
33	0142	Nhà làm việc Xưởng CKLR	12/12/2012	1	268.140.908	268.140.908				268.140.908	268.140.908	
34	0143	Đường và sân Công ty	02/12/2012	1	181.636.364	181.636.364				181.636.364	181.636.364	
35	0144	Phòng làm việc thị khu Xưởng CKLR (Phòng thờ cúng)	01/04/2014	1	36.881.300	36.881.300				36.881.300	36.881.300	
36	0146	Nhà để xe ô tô sau Xưởng Đức	01/04/2014	1	54.047.514	54.047.514				54.047.514	54.047.514	
37	0146	Nhà làm việc thay đổi Xưởng Đức	01/04/2014	1	76.313.791	76.313.791				76.313.791	76.313.791	
38	0147	Nhà thất tác phòng thi đấu tại Hà Nội	18/05/2014	1	553.166.364	553.166.364				553.166.364	553.166.364	

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá tăng	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
39	0149	Nhà để xe ô tô số 1 (cổng đường An Định)	24/12/2014	1	189.171.138	189.171.138				189.171.138	189.171.138	
40	0149	Nhà kho để phế phẩm K&I (Nhà Họa)	01/02/2014	1	83.941.488	83.941.488				83.941.488	83.941.488	
41	0150	Nhà văn phòng và kho Cơ điện	21/01/2015	1	108.688.400	108.688.400				108.688.400	108.688.400	
42	0151	Nhà kho chứa xăng dầu và hóa chất (Hương - P&K thành)	01/12/2015	1	94.715.290	94.715.290				94.715.290	94.715.290	
43	0152	Công trình Nhà điều hành Công ty	14/01/2020	1	17.368.043.159	2.785.754.303	15.176.288.855		721.622.434	17.965.043.159	3.507.376.727	14.457.666.431
44	0153	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Nhà điều hành	14/01/2020	1	335.320.000	335.320.000	145.382.585		47.902.860	355.320.000	237.940.275	61.479.725
45	0154	Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà văn phòng	01/04/2020	1	2.187.505.978	812.814.750	1.364.691.228		216.719.600	2.167.005.978	1.328.565.350	1.137.840.628
46	0155	Nhà trực tiếp vệ đường Ngô Quyền	16/07/2020	1	372.454.390	301.823.785	670.580.627		87.242.432	472.454.390	388.064.189	493.540.195
47	0156	Tường rào và cổng chính Xưởng Ngô Quyền	16/07/2020	1	518.427.294	225.333.862	289.093.302		64.553.412	518.427.294	287.897.394	228.600.890
48	0157	Sân đường, sân vườn, cột cờ, đài phun nước	16/07/2020	1	376.583.723	335.239.493	407.330.324		88.319.212	376.583.723	428.952.613	341.001.112
49	0158	Nhà để xe ô tô số 2 (cổng đường Ngô Quyền)	13/08/2020	1	352.886.414	122.156.058	130.500.356		36.093.788	352.886.414	138.248.627	94.406.667
50	0159	Nhà văn phòng Xưởng Đức C&I	02/11/2020	1	644.377.167	387.151.539	877.225.628		84.437.712	844.377.167	591.886.291	463.787.916
51	0160	Trạm biến áp 1200KVA và đường cáp ngầm hạ thế	01/06/2021	1	5.855.267.178	1.318.982.328	4.338.704.848		550.528.712	5.855.267.178	1.885.889.048	3.770.178.138
52	0161	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt C&I	01/06/2021	1	507.838.745	169.878.240	338.550.528		72.548.900	507.838.745	341.823.250	388.005.545
53	0162	Văn phòng Xưởng Lắp ráp	05/10/2021	1	198.361.514	61.880.454	134.678.000		28.051.644	198.361.514	89.738.396	108.626.418
54	0163	Hệ thống điều khiển tủ bơm nước (số 1) cuối xưởng Lắp ráp	08/02/2022	1	832.508.628	167.808.879	674.598.628		83.238.848	832.508.628	241.048.727	581.345.781
55	0164	Hệ thống máy in màu trên 2D X Đức	05/01/2024	1				140.484.888		140.484.888	23.157.387	117.327.501
56	0165	Công trình Nhà xưởng Đức 2 (Diện tích 1.797,75 m ²)	01/03/2024	1				12.954.097.327		12.954.097.327	520.754.000	12.434.343.327
57	0166	Hệ thống điện nhà xưởng Đức 2	01/03/2024	1				921.202.356		921.202.356	90.888.580	830.313.776
58	0167	Phòng để máy đục gỗ CNC (trung X Cơ khí)	30/05/2024	1				307.243.656		307.243.656	24.001.438	283.242.218
59	0168	Công trình Nhà xưởng Cơ Khí 2	31/12/2024	1				2.098.500		2.098.500	127.000.000	129.098.500
60	0169	Công trình Nhà xưởng Cơ Khí C&I	31/12/2024	1				8.814.000.007		1.200.187	8.813.949.527	1.202.187
		Máy móc thiết bị			88.365.166.201	47.309.427.783	11.083.728.816	3.364.723.281	2.516.307.200	80.729.893.582	49.823.796.033	10.944.094.549
61	0201	Cần 20 tấn	01/01/1996	1	71.129.003	71.129.003				71.129.003	71.129.003	
62	0204	Lưu lượng kế FT388 và đồng bộ tại cảm biến (thời bơm)	01/06/2002	1	188.859.400	188.859.400				188.859.400	188.859.400	
63	0207	Máy lọc tinh	01/01/2004	1	43.308.482	43.308.482				43.308.482	43.308.482	
64	0208	Lò sấy trung tần 750kg	01/04/2008	1	260.792.088	260.792.088				260.792.088	260.792.088	
65	0210	Dây truyền cảm biến điện	01/08/2003	1	417.637.257	417.637.257				417.637.257	417.637.257	
66	0211	Thiết bị phân tử Đan Mạch	01/03/2004	1	641.339.881	641.339.881				641.339.881	641.339.881	
67	0214	Máy bơm 18K20	01/01/1988	1	54.620.000	54.620.000				54.620.000	54.620.000	
68	0216	Máy bơm 1M03	01/05/1971	1	48.033.000	48.033.000				48.033.000	48.033.000	
69	0218	Máy mài tròn vạn năng ZU0750	01/03/1903	1	53.413.500	53.413.500				53.413.500	53.413.500	
70	0222	Máy khoan cần RP 20	01/04/1978									



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Số 2 Đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thương, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2024

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm		Phải sinh trong năm			Cuối năm	
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá tăng	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao
77	0232	Máy khoan cần VIRA	02/05/1974	1	49.957.400	49.957.400				49.957.400	49.957.400
78	0235	Máy khoan cần ZHST	04/06/1967	1	47.992.300	47.992.300				47.992.300	47.992.300
79	0234	Máy mài số 3A229	02/04/1971	1	93.412.200	93.412.200				93.412.200	93.412.200
80	0235	Máy mài tròn ngoài 2B151T	02/06/1981	1	52.909.000	52.909.000				52.909.000	52.909.000
81	0236	Máy mài tròn ngoài 3A141	02/05/1979	1	130.039.500	130.039.500				130.039.500	130.039.500
82	0237	Máy mài van rãnh SPW135	01/04/1985	1	73.006.000	73.006.000				73.006.000	73.006.000
83	0238	Máy phay van rãnh BMS3	01/05/1974	1	40.501.800	40.501.800				40.501.800	40.501.800
84	0238	Máy phay van rãnh QP83	12/07/1979	1	50.546.000	50.546.000				50.546.000	50.546.000
85	0240	Máy tiện đồng 1541	10/05/1973	1	272.551.200	272.551.200				272.551.200	272.551.200
86	0241	Máy tiện đồng RNA126	01/11/1988	1	154.190.000	154.190.000				154.190.000	154.190.000
87	0242	Máy tiện 1A54	01/08/1972	1	83.540.800	83.540.800				83.540.800	83.540.800
88	0247	Máy tiện gầu TB-708	01/04/1987	1	35.761.900	35.761.900				35.761.900	35.761.900
89	0248	Máy tiện Rovenne	01/03/1974	1	54.823.000	54.823.000				54.823.000	54.823.000
90	0251	Máy bào tốc hành bình 7450	05/04/1986	1	121.000.000	121.000.000				121.000.000	121.000.000
91	0256	Máy cắt ống HZ111	01/02/1979	1	37.839.110	37.839.110				37.839.110	37.839.110
92	0257	Máy hàn 505 - S Lincoln	01/04/1997	1	33.195.000	33.195.000				33.195.000	33.195.000
93	0258	Máy ép tôn 20 x 3000	01/01/2000	1	188.478.800	188.478.800				188.478.800	188.478.800
94	0260	Dây chuyền Dục PURAN	01/07/2007	1	4.741.678.625	4.741.678.625				4.741.678.625	4.741.678.625
95	0266	Máy cưa vông - Kij hiệu 85-26	01/07/2007	1	31.165.510	31.165.510				31.165.510	31.165.510
96	0267	Máy bào hiệu giường - Kij hiệu CM-508	01/07/2007	1	70.273.588	70.273.588				70.273.588	70.273.588
97	0268	Máy bào hiệu bàn trục tên nguyên 10' số bàn trượt Kij	01/07/2007	1	84.133.889	84.133.889				84.133.889	84.133.889
98	0269	Máy bào hiệu - Kij hiệu HS-112	01/07/2007	1	32.885.483	32.885.483				32.885.483	32.885.483
99	0270	Máy bào hiệu - Kij hiệu SA-995A	01/07/2007	1	32.587.407	32.587.407				32.587.407	32.587.407
100	0271	Máy bào hiệu - Kij hiệu VS-108	01/07/2007	1	30.008.758	30.008.758				30.008.758	30.008.758
101	0275	Máy khoan cần số nhỏ Z300x161	01/06/2007	1	129.807.340	129.807.340				129.807.340	129.807.340
102	0276	Máy tiện Kij trục vít KORELKO	01/11/2007	1	85.000.000	85.000.000				85.000.000	85.000.000
103	0277	Lò thép trung tần 2 tần	10/03/2008	1	496.076.426	496.076.426				496.076.426	496.076.426
104	0280	Lò nhiệt luyện dung tích 4m3	01/07/2009	1	146.831.273	146.831.273				146.831.273	146.831.273
105	0283	Máy phát điện 50/60 KVA - Hiệu Nippon - Sharp	01/09/2009	1	200.000.000	200.000.000				200.000.000	200.000.000
106	0284	Máy tiện 6HM 3025 - BV đồng bộ	02/01/2010	1	1.752.500.004	1.752.500.004				1.752.500.004	1.752.500.004
107	0286	Máy tiện Kij AIR Man S45 - SSP 8,3 H30p	17/03/2011	1	183.000.000	183.000.000				183.000.000	183.000.000
108	0287	Máy khoan cần 1600 x 30	01/04/2010	1	130.000.000	130.000.000				130.000.000	130.000.000
109	0288	Máy cưa vông số Hitachi 320	01/04/2010	1	38.000.000	38.000.000				38.000.000	38.000.000
110	0293	Máy quảng phổ phản tích thành phần hoá học tinh khiết	02/12/2010	1	1.223.636.364	1.223.636.364				1.223.636.364	1.223.636.364
111	0297	Thiết bị cân bằng động nhỏ SALDEV11-B máy tiện	01/11/2011	1	162.272.727	162.272.727				162.272.727	162.272.727
112	02A100	Máy hàn CNC TND-360	09/05/2012	1	350.000.000	350.000.000				350.000.000	350.000.000
113	02A101	Máy cân bằng động 50 BM	08/08/2012	1	41.800.000	41.800.000				41.800.000	41.800.000
114	02A102	Tủ khởi động & Hè khởi động X.Co khi C&B	01/05/2012	1	3.756.995.169	3.756.995.169				3.756.995.169	3.756.995.169
115	02A103	Dây truyền tải sinh các Kường Đức	01/08/2012	1	171.747.408	171.747.408				171.747.408	171.747.408

11 0 5 - 2 2 1 8

11 0 5 - 2 2 1 8



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Số 2 Đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thương, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2024

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm		Phải sinh trong năm			Cuối năm	
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá tăng	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao
116	02A104	Ván điện 1800 (PV 66 (bàn trạm))	10/09/2012	1	104.247.000	104.247.000				104.247.000	104.247.000
117	02A105	Thiết bị đo lưu lượng nước điện tử 800	01/08/2012	1	197.045.335	197.045.335				197.045.335	197.045.335
118	02A106	Thiết bị đo lưu lượng nước điện tử 1600	01/08/2012	1	593.863.758	593.863.758				593.863.758	593.863.758
119	02A107	Máy đo độ cứng kim cầm tay Multaly	24/08/2012	1	84.980.000	84.980.000				84.980.000	84.980.000
120	02A110	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay	11/01/2013	1	239.199.000	239.199.000				239.199.000	239.199.000
121	02A111	Máy tiện đồng 2 tu 2 đầu dao	01/06/2013	1	6.801.741.872	6.801.741.872				6.801.741.872	6.801.741.872
122	02A112	Máy tiện Kij trục vít 22 Kie	13/05/2013	1	47.000.000	47.000.000				47.000.000	47.000.000
123	02A113	Lò điện trung tần 1 tần	01/06/2013	1	190.000.000	190.000.000				190.000.000	190.000.000
124	02A116	Lò trung tần hồ quang	01/06/2013	1	178.000.000	178.000.000				178.000.000	178.000.000
125	02A117	Máy ép thủy lực 60 tấn	10/10/2013	1	36.000.000	36.000.000				36.000.000	36.000.000
126	02A118	Máy đo độ cứng cầm tay PE	13/11/2013	1	80.950.000	80.950.000				80.950.000	80.950.000
127	02A119	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay EPOCH	16/12/2013	1	238.000.000	238.000.000				238.000.000	238.000.000
128	02A126	Máy phay kim loại CNC MCV 450/50	16/12/2013	1	828.600.000	828.600.000				828.600.000	828.600.000
129	02A121	Máy cưa băng đồng MCRO1 (5221 - độ nặng cấp)	10/12/2013	1	205.000.000	205.000.000				205.000.000	205.000.000
130	02A122	Máy hàn CO2 MGNMAG S&B-630 (52 cái)	23/12/2013	2	80.000.000	80.000.000				80.000.000	80.000.000
131	02A123	Máy ép phun thép	03/01/2014	1	250.000.000	250.000.000				250.000.000	250.000.000
132	02A124	Hệ thống lọc bụi cải tiến Kường Đức	02/01/2014	1	272.798.000	272.798.000				272.798.000	272.798.000
133	02A125	Máy hàn TIG-hàn cục AC/DC (52 cái)	02/01/2014	2	104.800.000	104.800.000				104.800.000	104.800.000
134	02A129	Máy phun sơn HK 45.1	02/01/2014	1	45.500.000	45.500.000				45.500.000	45.500.000
135	02A127	Máy hàn CO2 MGNMAG AUTO 360S	01/09/2014	1	35.500.000	35.500.000				35.500.000	35.500.000
136	02A128	Máy hàn MGNMAG Design 560 (52 cái)	10/05/2014	2	85.000.000	85.000.000				85.000.000	85.000.000
137	02A130	Máy phát điện Diesel MPPDM SHARYO 74 KVA	02/05/2014	1	275.796.300	275.796.300				275.796.300	275.796.300
138	02A131	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	02/06/2014	1	32.500.000	32.500.000				32.500.000	32.500.000
139	02A132	Máy tiện CNC OKUMA LR35 - Simunek 800C base inox	01/07/2014	1	670.000.000	670.000.000				670.000.000	670.000.000
140	02A133	Bộ đo lưu lượng nước điện tử DN100	12/06/2014	1	86.000.000	86.000.000				86.000.000	86.000.000
141	02A137	Máy tiện CNC Hiệu MORGREK	01/10/2014	1	440.200.000	440.200.000				440.200.000	440.200.000
142	02A138	Máy nén trục thẳng (máy ép thủy lực 100 tấn)	01/10/2014	1	50.000.000	50.000.000				50.000.000	50.000.000
143	02A139	Máy cưa kim loại LG-1500	01/10/2014	1	31.818.182	31.818.182				31.818.182	31.818.182
144	02A141	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	01/10/2014	1	32.500.000	32.500.000				32.500.000	32.500.000
145	02A143	Máy cưa ngang 2K38 Liên Xô	08/10/2014	1	1.631.800.000	1.631.800.000				1.631.800.000	1.631.800.000
146	02A144	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000 P51	01/11/2014	1	32.500.000	32.500.000				32.500.000	32.500.000
147	02A146	Máy tiện Kij cải tiến nâng	07/01/2015	1	57.000.000	57.000.000				57.000.000	57.000.000
148	02A147	Máy ép thủy lực 200 tấn (khẩu máy đồng 4 cái)	05/02/2015	1	188.000.000	188.000.000				188.000.000	188.000.000
149	02A149	Máy cắt thép Phosforinax CNC-1520H	06/02/2015	1	62.800.000	62.800.000				62.800.000	62.800.000
150	02A149	Bể lắng lọc bụi K&B và xử lý bụi thô nhà máy X.Co M&B	10/11/2015	1	41.638.898	41.638.898				41.638.898	41.638.898
151	02A150	Bể lắng phân sỏi (Dây truyền sơn 000 X.Co M&B)	10/11/2015	1	190.104.884	190.104.884				190.104.884	190.104.884
152	02A151	Máy tiện TQAMMA DC 1C-400TX3	10/03/2016	1	54.800.000	54.800.000				54.800.000	54.800.000
153	02A152	Máy khoan độ từ AE-25H	11/03/2016	1	31.300.000	31.300.000				31.300.000	31.300.000
154	02A153	Máy cưa vông Hitachi- 320	22/06/2016	1	48.000.000	48.000.000				48.000.000	48.000.000

11 0 5 - 2 2 1 8

11 0 5 - 2 2 1 8

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm			Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá tăng	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	
153	02A154	Hệ thống Scan đo góc 3D Quang học GDM ATOS	15/06/2015	1	588.978.182	588.978.182				588.978.182	588.978.182		
154	02A155	Máy hàn nửa tự động nâng hạ trục máy hàn (W9V-600GB B6)	20/07/2015	1	260.000.000	260.000.000				260.000.000	260.000.000		
157	02A156	Máy tiện CNC (Đại tu, nâng cấp máy tiện T40)	21/08/2015	1	157.888.883	157.888.883				157.888.883	157.888.883		
158	02A157	Lò sấy phun điện trở 10m ³ (0 một tuyến)	10/09/2015	1	313.834.344	313.834.344				313.834.344	313.834.344		
163	02A158	Máy phay kim loại CNC MARIKO-BNC-ESAS	09/12/2015	1	266.130.000	266.130.000				266.130.000	266.130.000		
160	02A159	Đường phun sơn hàng tuyến thông X.Đức	16/12/2015	1	179.856.305	179.856.305				179.856.305	179.856.305		
161	02A161	Máy phân tích nhám thành phần Carbon và Silic	08/07/2016	1	165.000.000	165.000.000				165.000.000	165.000.000		
162	02A162	Máy tiện kim loại CNC đầu xoắn số hiệu MORISEKI-SLE	18/10/2016	1	442.000.000	442.000.000				442.000.000	442.000.000		
163	02A163	Đường phun sơn hàng Sơn X.Đức	01/12/2016	1	61.665.951	61.665.951				61.665.951	61.665.951		
164	02A164	Hệ thống rửa bụi KV liên cách hàng Sơn X.Đức	01/12/2016	1	121.888.487	121.888.487				121.888.487	121.888.487		
165	02A165	Máy nén khí trục vít Haisai Mkw OSP-55USA1	21/03/2017	1	105.000.000	105.000.000				105.000.000	105.000.000		
166	02A166	Dụng cụ đo độ cứng kim loại PB	14/04/2017	1	69.840.000	69.840.000				69.840.000	69.840.000		
167	02A167	Thiết bị cân chính đồng tâm sáng tia Laser	02/05/2017	1	123.780.000	123.780.000				123.780.000	123.780.000		
168	02A168	Bàn vận chuyển băng tải Model: VSG-15	21/06/2017	1	68.000.000	68.000.000				68.000.000	68.000.000		
169	02A169	Máy đo độ ồn Model: NI-42 (CN HCM)	31/12/2017	1	38.500.000	38.500.000				38.500.000	38.500.000		
170	02A170	Máy đo độ ồn Model: NI-42 (Phòng QM)	31/12/2017	1	38.500.000	38.500.000				38.500.000	38.500.000		
171	02A171	Máy đo và phân tích tầng bụi Model: VA-12 (Phòng QM)	01/12/2017	1	165.000.000	165.000.000				165.000.000	165.000.000		
172	02A172	Máy hàn MIG 250 HKS - Panasonic	26/09/2018	1	32.800.000	32.800.000				32.800.000	32.800.000		
173	02A173	Máy hàn loại dùng điện ARC1300 (J&J) - X.Đức	31/10/2018	1	43.043.455	43.043.455				43.043.455	43.043.455		
174	02A174	Máy mài dao phay VEG-25A	27/11/2018	1	34.980.000	34.980.000				34.980.000	34.980.000		
175	02A175	Máy phay kim loại hiệu giường 1 trục	12/01/2019	1	448.900.000	443.421.991	2.638.000			448.900.000	448.900.000		
176	02A176a1	Máy in nhựa 3D HP Metal (khô nhô)	25/01/2019	1	32.000.000	32.000.000				32.000.000	32.000.000		
177	02A176b2	Máy in nhựa 3D HP Exotone 888 TW (khô nhô)	25/01/2019	1	195.300.000	192.780.000	2.520.000			195.300.000	195.300.000		
178	02A177	Máy tiện đồng CNC VL-8NC, hiệu HONCH	03/02/2019	1	4.998.730.410	2.436.271.410	2.542.508.999			498.873.444	4.998.730.410	2.996.094.459	3.042.635.951
179	02A178	Máy doa ngang CNC UBM 1103RT	20/02/2019	1	7.236.864.933	3.517.365.888	3.719.479.247			723.896.492	7.236.864.933	4.249.965.178	2.996.029.759
180	02A179a1	Máy cắt CNC EMC 3000 và phụ kiện	27/04/2019	1	290.000.000	228.002.605	65.997.395			49.333.336	290.000.000	274.425.941	15.574.059
181	02A179b2	Máy cắt Plasma EMC-2000AM và phụ kiện	27/04/2019	1	105.000.000	98.233.333	6.766.667			6.766.667	105.000.000	105.000.000	
182	02A180	Đường hút bụi trục vít trục mài hàng tuyến thông X.Đức	01/06/2019	1	121.888.880	94.445.376	27.041.514			20.281.152	121.888.880	114.806.528	8.760.360
183	02A181	Thiết bị siêu âm đo lưu lượng Model: RFS90P (CN HCM)	27/06/2019	1	148.600.000	111.471.768	34.028.244			34.248.986	148.600.000	135.721.752	8.778.248
184	02A182	Máy gọt công nghiệp Speed Queen 2T kg	20/06/2019	1	155.000.000	155.000.000				155.000.000	155.000.000		
185	02A183	Thiết bị đo rung cảm tay, hiệu HS-630E (Phòng QM)	26/06/2019	1	48.300.000	41.248.833	4.251.167			4.253.167	48.300.000	45.300.000	
186	02A184	Máy thổi môi đo công HAM-OGGA-4E máy phun thép	24/07/2019	1	98.453.290	67.390.496	11.062.794			11.062.794	98.453.290	99.453.290	
187	02A185	Dây chuyền tái sinh cát đặc Alphabet	02/07/2019	1	596.037.796	410.872.388	140.160.367			40.015.092	596.037.796	455.887.481	100.145.308
188	02A186	Đồ Cờ trụ lực cảm tay FXD-10	04/08/2019	1	138.700.000	137.707.963	21.482.017			21.482.017	138.700.000	138.700.000	
189	02A187	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Xưởng Đúc và Cơ khí	10/09/2019	1	641.004.293	334.523.835	246.461.438			81.373.036	641.004.293	488.094.891	154.099.402
190	02A188	Đầu in kết nối Funan 3 đến X.Đức	01/07/2019	1	69.430.000	69.430.000	9.943.982			9.943.982	69.430.000	69.430.000	
191	02A189	Lò nhiệt luyện 100HV đồng bộ (Vận Đục Đế M KC)	25/12/2019	1	550.000.000	366.686.972	183.333.328			81.696.600	550.000.000	468.333.340	61.666.660
192	02A191	Máy xúc tải LK402-2, hiệu Kubota (X.Đức)	18/03/2020	1	229.272.727	216.946.230	12.306.497			12.306.497	229.272.727	229.272.727	
193	02A192	Máy hàn hồ quang tay dòng M21000-M08	20/03/2020	1	48.900.000	46.887.888	11.912.112			9.698.999	48.900.000	46.387.884	2.112.116



STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm			Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá tăng	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	
184	02A193	Máy đo độ cứng Brinell HB (Phòng QM)	29/04/2020	1	54.380.000	47.196.054	17.183.946			13.872.504	54.380.000	60.071.658	4.288.342
185	02A194	Máy tiện ngang băng ốc, hiệu Neuma	12/05/2020	1	236.820.000	204.174.508	132.641.482			96.136.672	236.820.000	260.211.180	76.638.820
196	02A195	Máy đo độ nhám SJ-210	01/07/2020	1	44.380.000	31.666.014	13.313.986			8.876.004	44.380.000	49.942.018	4.437.882
197	02A196	Máy Tạc rắn PJ-1205-24 chạy điện	10/07/2020	1	42.120.000	29.286.194	12.633.806			8.434.500	42.120.000	37.704.154	4.415.846
198	02A197	Máy cắt dây gas công cơ khí, hiệu DK7798P	15/10/2020	1	413.189.830	189.607.489	223.982.341			59.034.258	413.189.830	248.031.740	164.538.085
199	02A198	Máy tiện ngang CNC, GS-4000	08/05/2021	1	3.117.101.130	825.361.483	2.291.739.647			311.710.130	3.117.101.130	1.137.071.579	1.980.029.551
200	02A199	Máy nén trục 280 tấn hình tròn 300	01/06/2021	1	449.512.810	149.857.660	299.675.310			84.214.140	449.512.810	214.053.800	235.459.170
201	02A200	Máy Laser Fiber DP-20X M (Phòng QM)	02/10/2021	1	69.000.000	26.918.271	30.481.729			11.799.996	69.000.000	38.318.267	20.681.733
202	02A201	Đường phun sơn 2021 X.Đức	22/10/2021	1	131.840.880	97.839.766	74.880.886			26.368.128	131.840.880	94.207.803	47.632.787
203	02A202	Đường trộn sơn trục vít nhà 2021 X.Đức	22/10/2021	1	168.648.261	68.968.189	119.680.073			31.441.280	168.648.261	100.429.068	68.238.593
204	02A203	Sổ năng trở bơm mới (bơm X Lắp lắp)	18/05/2022	1	780.134.647	137.809.368	622.324.679			87.516.732	780.134.647	255.326.120	524.807.927
206	02A204	Máy đo độ cứng kim loại cảm tay HY411 (Phòng QM)	28/09/2022	1	72.700.509	18.296.173	64.403.828			14.540.004	72.700.509	32.836.176	39.863.824
206	02A205	Máy cắt CNC Geo-Plasma EMC-H03pro và phụ kiện	16/01/2023	1	108.000.000	31.272.584	67.727.416			21.800.004	108.000.000	45.072.588	65.927.412
207	02A206	Máy đo lưu lượng chất lỏng bằng siêu âm (Phòng QM)	06/09/2023	1	38.000.000	2.331.943	34.168.057			7.288.998	38.000.000	9.831.999	28.868.001
208	02A207	Máy nén khí trục vít 75HP, hiệu Mitsubishi (X.Đức 2)	01/03/2024	1	81.832.024					118.000.000	160.832.024	19.820.000	89.192.024
209	02A208	Hệ thống phòng cháy chữa cháy (K.Đúc 2)	01/03/2024	1	31.898.520					31.898.520	267.620.000	31.898.520	330.760.480
210	02A209	Máy đục gỗ CNC AMN 2035-04 (X.Đức 2)	02/04/2024	1	790.000.000					790.000.000	790.000.000	10.686.114	890.013.886
211	02A210a	Hệ thống rửa bụi KV liên cách X.Đức 2	01/04/2024	1	104.903.981					26.230.842	104.903.981	26.230.842	78.682.538
212	02A210b	Máy nén khí Airman SMS550D-65kw	18/06/2024	1	119.760.000					119.760.000	13.373.200	13.373.200	136.396.800
213	02A211	Thiết bị làm nước biển nước khử muối cảm ứng trung tính Phương tiện vận tải	21/12/2024	1	21.749.948.888	16.362.438.540	5.387.510.348			12.873.687.408	21.749.948.888	18.147.807.799	15.478.665.179
214	0307	Xe nâng hàng 2,5 tấn TOYOTA	01/06/2023	1	34.285.714		34.285.714				34.285.714	34.285.714	
215	0308	Xe nâng hàng FD15 -Nissan	01/04/2023	1	64.791.909		64.791.909				64.791.909	64,791,909	
218	0318	Xe tải CAMRY 2.4G 34L - ĐĐT	01/06/2023	1	801.513.364		801.513.364				801.513.364	801.513.364	
217	0320	Hệ thống cầu trục đứng Đức Funan CS9	01/04/2023	2	1.700.599.388		1.700.599.388				1.700.599.388	1.700.599.388	
219	0321	Xe nâng hàng 3,5 tấn NGSSAN FOXD3D	02/05/2023	1	242.857.143		242.857.143				242.857.143	242.857.143	
218	0323	Xe ô tô TOYOTA Hiace 18 chỗ 34L - 6x4	01/04/2023	1	524.788.571		524.788.571				524.788.571	524.788.571	
220	0324	Xe ô tô TOYOTA 5 chỗ 34M - 2538	20/01/2010	1	678.521.819		678.521.819				678.521.819	678.521.819	
221	0325	Xe ô tô tải 3,5 tấn cầu 2,8 trục 34M - 308P	01/04/2010	1	682.881.819		682.881.819				682.881.819	682.881.819	
222	0326	Hệ thống cầu trục 6 tấn & 10 tấn Kurler CKLR	10/04/2012	1	1.322.472.727		1.322.472.727				1.322.472.727	1.322.472.727	
223	0327	Xe nâng hàng KOMATSU PD21T-10	30/08/2013	1	298.061.800		298.061.800				298.061.800	298.061.800	
224	0328	Cầu trục điện 1 tấn 5 tấn, LX-16m, điện áp 380V	01/08/2012	1	172.727.273		172.727.273				172.727.273	172.727.273	
225	0329	Hệ thống cầu trục điện tự 1 tấn tới 1 (Kurler CKLR CS9)	01/08/2012	1	652.694.182		652.694.182				652.694.182	652.694.182	

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phải sinh trong năm		Cuối năm		Giá trị còn lại
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá tăng	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	
232	0338	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 3 (K.Đức cũ)	18/12/2014	1	111.700.000	111.700.000				111.700.000	111.700.000	
233	0337	Xe ô tô TOYOTA HONDA 8 chỗ (CN HCM)	01/03/2018	1	467.180.000	467.180.000				467.180.000	467.180.000	
234	0338	Hệ thống cầu trục 1 tấn & 5 tấn (X. Cơ khí mới nâng)	09/08/2019	1	578.000.000	568.000.000	110.000.000		87.889.996	678.000.000	635.023.928	43.076.072
235	0338	Xe nâng điện N-Lifter (khẩu độ đơn) - P.Kế hoạch	25/07/2018	1	32.000.000	32.000.000				32.000.000	32.000.000	
236	0340	Cầu trục chân quỳ 1 tấn, khẩu độ 10m (K.Đức)	01/01/2017	1	58.181.818	58.181.818				58.181.818	58.181.818	
237	0341	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER 30E-725.25	02/08/2017	1	1.254.298.182	825.397.898	428.900.284		125.428.820	1.254.298.182	950.877.718	303.420.464
238	0342	Xe ô tô 7 chỗ Hyundai Santa Fe 34A-231.87	28/08/2018	1	499.500.000	499.500.000				499.500.000	499.500.000	
239	0343	Cầu trục dầm đơn 7.5 tấn (X. Cơ khí)	28/03/2019	1	262.500.000	178.528.226	83.971.774		37.520.000	262.500.000	218.028.226	44.471.774
240	0344	Xe nâng hạ 3 tấn chạy bằng động cơ Diesel, model	28/04/2019	1	384.545.455	224.718.760	159.826.695		46.068.184	384.545.455	272.789.544	111.755.911
241	0345	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER 30E-328.03	01/04/2020	1	527.272.727	292.045.445	235.227.282		104.548.452	527.272.727	496.590.867	130.681.860
242	0346	Bộ bán công trục 2 tấn dầm đơn (K.Đức)	02/07/2020	1	262.000.000	130.895.401	131.104.599			262.000.000	168.327.877	93.672.123
243	0347	Thang máy Mitsubishi nhà văn phòng	18/07/2020	1	862.825.000	327.495.342	535.329.658		84.885.718	862.825.000	432.106.268	340.688.732
244	0348	Xe ô tô 7 chỗ FORD EVEREST 30G-484.87 (CN HCM)	05/08/2020	1	1.405.152.727	478.582.528	926.569.198		140.515.272	1.405.152.727	818.088.201	388.054.526
245	0349	Cầu trục dầm đơn 7.5 tấn x 16,27m (K.Đức cũ) (TCTDH)	05/02/2021	1	322.100.000	198.082.587	124.017.413		47.442.832	322.100.000	185.535.433	146.564.567
246	0350	Xe ô tô tải Hino Canter Chassis gắn cần cẩu 34C-296.83	18/04/2021	1	1.317.453.908	357.179.593	960.274.316		131.740.000	1.317.453.908	488.920.089	828.533.819
247	0351	Xe ô tô bán tải Pickup cabin kép Ford Ranger 29A-302.58	29/04/2021	1	863.808.091	294.769.088	569.038.903		132.781.820	863.808.091	467.336.960	176.471.131
248	0352	Xe ô tô bán tải Pickup cabin kép 5 chỗ ngồi 34C-332.51 (CN)	19/10/2022	1	888.504.311	139.204.048	749.299.263		114.327.420	888.504.311	254.391.488	434.112.823
249	0353	Pa lăng xích đơn 1 tấn dầm đơn, Hw-6m (K.Đức)	22/12/2022	1	50.750.000	13.142.150	37.607.850		12.887.504	50.750.000	27.890.346	22.859.654
250	0353	Pa lăng xích đơn 1 tấn dầm đơn, Hw-6m (K.Đức)	22/12/2022	1	41.200.000	12.283.000	28.917.000		10.274.996	41.200.000	22.798.004	18.401.996
251	0353	Pa lăng cáp đơn 2 tấn dầm đơn, Hw-6m (K.Đức)	22/12/2022	1	78.300.000	18.738.700	59.561.300		15.889.996	78.300.000	34.438.701	43.861.299
252	0354	Pa lăng xích đơn 1 tấn dầm đơn, Hw-6m (K.Đức)	28/11/2022	1	42.000.000	11.462.500	30.537.500		10.500.000	42.000.000	21.982.500	20.017.500
253	0355	Xe ô tô bán tải Ford Ranger 5 chỗ ngồi 34C-333.54	12/08/2023	1	717.328.182	76.167.569	641.160.613		119.554.492	717.328.182	195.722.601	521.605.581
254	0356	Pa lăng cáp đơn 2 tấn dầm đơn, Hw-6m (K.Đức 2)	01/03/2024	1				79.500.000	13.983.320	79.500.000	13.983.320	65.516.680
255	0357	Cầu trục 5 tấn dầm đơn (K.Đức 2)	01/09/2024	1				500.000.000	54.198.870	500.000.000	54.198.870	445.801.130
256	0357	Cầu trục 3 tấn dầm đơn (K.Đức 2)	01/09/2024	1				194.500.000	27.013.890	194.500.000	27.013.890	167.486.110
257	0357	Bộ bán công trục 2 tấn dầm đơn (K.Đức 2)	01/09/2024	1				325.500.000	38.750.000	325.500.000	38.750.000	286.750.000
258	0358	Xe ô tô 4 chỗ Mercedes Maybach GLS480-AMG, 8X6	1/04/2024	1				6.381.960.000	1.002.228.085	6.381.960.000	1.002.228.085	5.379.731.915
259	0358	Pa lăng cáp đơn 1 tấn dầm đơn, Hw-6m (K.Đức)	17/09/2024	1				45.000.000	7.816.129	45.000.000	7.816.129	37.183.871
260	0360	Xe ô tô 7 chỗ Toyota Fortuner 2.7AT, 8XS, 34A-773.54	37/06/2024	1				1.174.103.704	70.087.482	1.174.103.704	70.087.482	1.104.016.222
261	0361	Xe ô tô 7 chỗ Toyota Fortuner 2.7AT, 8XS, 34A-833.84	11/08/2024	1				1.174.103.704	66.227.988	1.174.103.704	66.227.988	1.107.875.716
		Thế tài dựng cụ quán lý			2.316.730.737	2.483.652.983	332.077.754		185.161.296	2.816.730.737	2.688.834.278	146.896.459
262	0407	Hệ thống điện thoại nội bộ	01/08/2001	1	41.736.364	41.736.364				41.736.364	41.736.364	
263	0420	Máy photocopy XEROX 348	01/12/2005	1	53.500.000	53.500.000				53.500.000	53.500.000	
264	0428	Máy điều hòa nhiệt độ âm trần DAKIN 35.300 BTU/G chiều	10/03/2010	1	45.080.548	45.080.548				45.080.548	45.080.548	
265	0428	Thiết bị để đồ đồ sơn loại WT20	20/09/2010	1	107.388.320	107.388.320				107.388.320	107.388.320	
266	0441	Hệ thống Camera quan sát tại Công ty	20/06/2012	1	193.585.520	193.585.520				193.585.520	193.585.520	
267	0443	Bộ máy in IBM System x 3000 I43 (máy chủ Chi)	17/05/2013	1	81.638.364	81.638.364				81.638.364	81.638.364	
268	0444	Máy Photocopy RICOH MP7500	03/06/2013	1	81.000.000	81.000.000				81.000.000	81.000.000	
269	0445	Máy Photocopy Fuji Xerox DC 3060 (VP Hà Nội)	01/10/2014	1	76.000.000	76.000.000				76.000.000	76.000.000	

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phải sinh trong năm		Cuối năm		Giá trị còn lại
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá tăng	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	
270	0447	Máy in bình đứng HP Z430 Vibration (20 lít)	03/02/2018	2	128.080.000	128.080.000				128.080.000	128.080.000	
271	0448	Máy in bình đứng HP BM Race 12 X80C (máy chủ)	04/08/2018	1	212.237.000	212.237.000				212.237.000	212.237.000	
272	0449	Máy in HP DesignJet T120 24 in ePrinter A1 (P.TCHC)	04/05/2018	1	48.540.000	48.540.000				48.540.000	48.540.000	
273	0450	Máy điều hòa cây 1 chiều LG VPC988TAO (22 máy)	15/06/2018	2	76.909.990	76.909.990				76.909.990	76.909.990	
274	0451	Trang thiết bị âm thanh PV để chức sự kiện	05/02/2018	1	88.000.000	88.000.000				88.000.000	88.000.000	
275	0452	Máy in nhựa 3D HP PRO XL121 (VL in Sơn nhựa PLA)	01/08/2018	1	87.000.000	87.000.000				87.000.000	87.000.000	
276	0453	Phần mềm kế toán phần bán BRAVO 7 Vn	23/03/2018	1	103.512.000	103.512.000				103.512.000	103.512.000	
277	0454	Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 300	01/11/2019	1	104.108.250	96.756.800	17.351.350		17.351.350	104.108.250	104.108.250	
278	0455	Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800	24/12/2019	1	108.874.348	87.068.648	21.774.897		21.774.897	108.874.348	108.874.348	
279	0456	Máy Photocopy Ricoh MP 4002 (CN HCM)	04/10/2020	1	96.000.000	96.000.000				96.000.000	96.000.000	
280	0457	Sàng lọc Logo và thiết kế đồ họa dân thương hiệu	15/01/2020	1	267.800.000	267.800.000				267.800.000	267.800.000	
281	0458	Máy quét 3D Eranet Pro 2X Plus cầm tay	20/01/2020	1	282.090.928	282.090.928				282.090.928	282.090.928	
282	0458	Máy in chi tiết 3D Chassis R540	07/02/2020	1	89.800.000	89.800.000				89.800.000	89.800.000	
283	0460	Bộ chế độ Logic Công ty gắn trên X.Cơ khí	16/07/2020	1	338.608.800	142.958.836	195.649.964		41.321.724	338.608.800	184.281.580	154.327.220
284	0461	Máy chụp ảnh phòng số ZHE2580 (Phòng Chi)	29/09/2020	1	72.200.000	20.843.547	51.356.453		34.233.328	72.200.000	48.076.875	24.123.125
285	0463	Module phần mềm PDM quản lý dữ liệu sản phẩm Vn	15/02/2022	1	241.500.000	64.583.760	177.446.240		80.499.996	241.500.000	144.553.726	96.946.274
		Tài sản Cố định thành lập DA KHET 02.12.SAB và KC.02.1816-20			34.816.296.884	22.848.291.587	2.774.038.477		819.709.007	34.816.296.884	22.864.968.594	1.354.328.470
286	02A134	Máy in để in bản hồ sơ chuyên (vốn ngân sách)	01/01/2015	1	153.579.800	153.579.800				153.579.800	153.579.800	
287	02A135	Máy in để in mẫu hồ sơ (vốn ngân sách)	01/01/2015	1	74.781.500	74.781.500				74.781.500	74.781.500	
288	02A140	Máy sao in tương tự & máy mài mẫu sai kích tương tự	01/01/2014	1	362.800.000	282.800.000				362.800.000	362.800.000	
289	02A142	Máy in để in mẫu hồ sơ chuyên (vốn ngân sách)	01/01/2014	1	4.500.000.000	4.300.000.000				4.500.000.000	4.500.000.000	
290	02A142	Máy in để in mẫu hồ sơ chuyên (vốn ngân sách)	01/01/2014	1	2.204.045.710	2.026.779.363	177.266.347		168.266.947	2.204.045.710	2.204.045.710	
291	02A148	Máy in để in mẫu hồ sơ chuyên (vốn ngân sách)	01/01/2015	1	341.516.000	341.516.000				341.516.000	341.516.000	
292	02A160	Hệ thống thư viện công suất lớn (2015) Vn	01/01/2016	1	1.624.734.800	1.624.734.800				1.624.734.800	1.624.734.800	
293	02A160	Hệ thống thư viện công suất lớn (2015) Vn	01/01/2016	1	2.513.922.854	4.308.150.024	2.855.772.830		851.442.160	2.513.922.854	3.659.560.184	1.354.328.470
294	02A180	Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại (Phòng QM)	08/11/2019	1	1.598.000.000	1.598.000.000				1.598.000.000	1.598.000.000	
295	0446	Thiết bị thử nghiệm sản phẩm (Camera, máy in tiền, máy	01/01/2015	1	136.730.000	136.730.000				136.730.000	136.730.000	
296	0501	Các Module phần										